

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần
Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh**

Các báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán
Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
THÔNG TIN CHUNG	1 - 2
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3
CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Bảng cân đối kế toán	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
Thuyết minh các báo cáo tài chính	11 - 74

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập ngày 11 tháng 2 năm 1989 theo Quyết định số 47/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Lê Thị Băng Tâm	Chủ tịch	Ngày 12 tháng 6 năm 2010
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Phó Chủ tịch thường trực	Ngày 20 tháng 7 năm 2010
Ông Nguyễn Hữu Thành	Phó Chủ tịch	Ngày 20 tháng 7 năm 2010
Ông Lưu Đức Khánh	Phó Chủ tịch	Ngày 20 tháng 7 năm 2010
Bà Đỗ Thị Hồng Dung	Thành viên	Ngày 23 tháng 7 năm 2008
Ông Diệp Dũng	Thành viên	Ngày 15 tháng 3 năm 2010
Ông Nguyễn Hữu Đăng	Thành viên	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
Ông Lưu Văn Sơn	Thành viên	Ngày 31 tháng 12 năm 2010

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Đào Duy Tường	Trưởng ban	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
Bà Nguyễn Thị Phụng	Thành viên	Ngày 23 tháng 7 năm 2008
Ông Tô Xuân Thanh	Thành viên	Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc Tài Chính và Kế toán Trưởng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/từ nhiệm
Ông Nguyễn Hữu Đặng	Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 10 năm 2010
Bà Nguyễn Đoàn Duy Ái	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 8 năm 2007
Ông Lê Hồng Sơn	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 5 năm 2009
Ông Nguyễn Minh Đức	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 7 năm 2009
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 9 năm 2009
Ông Nguyễn Mạnh Quân	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 11 năm 2010
Ông Phạm Thiện Long	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 4 năm 2011
Ông Đàm Thế Thái	Phó Tổng Giám Đốc	Từ nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2011
Ông Phạm Văn Đầu	Giám Đốc Tài Chính	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 9 năm 2009
Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 07 tháng 7 năm 2011

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và vào ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Hữu Đặng, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Ngân hàng.

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho các năm tài chính. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, các báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Ông Nguyễn Hữu Đặng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 2 năm 2012

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính của Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh ("Ngân hàng") được trình bày từ trang 5 đến trang 74, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở Ý kiến Kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính có còn các sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, tình hình tài chính của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày theo các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Việt Nam

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0452/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 2 năm 2012

Hoàng Thị Hồng Minh
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số:0761/KTV

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

B02/TCTD

	Thuyết minh	31/12/2011 đồng	31/12/2010 đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	1.276.718.594.608	799.106.091.513
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	6	1.410.215.684.528	736.099.414.685
Tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác		9.129.450.113.581	8.550.235.829.979
Tiền, vàng gửi tại TCTD khác	7	9.129.450.113.581	8.550.235.829.979
Cho vay các TCTD khác		-	-
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
Chứng khoán kinh doanh		-	-
Chứng khoán kinh doanh		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	20	-	859.200.000
Cho vay khách hàng		13.707.101.357.470	11.643.356.120.882
Cho vay khách hàng	8	13.847.786.090.627	11.728.192.948.022
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(140.684.733.157)	(84.836.827.140)
Chứng khoán đầu tư	10	10.671.563.664.617	7.451.847.740.918
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	10.1	8.955.690.040.031	5.804.615.176.035
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	10.2	1.890.768.349.806	1.738.095.229.258
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	10.1	(174.894.725.220)	(90.862.664.375)
Góp vốn, đầu tư dài hạn		199.177.949.881	169.862.189.881
Đầu tư vào công ty con		-	-
Vốn góp liên doanh		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
Đầu tư dài hạn khác	11	199.177.949.881	169.862.189.881
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-
Tài sản cố định	12	327.505.960.129	256.043.367.871
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	<i>12.1</i>	<i>265.275.008.622</i>	<i>193.853.525.392</i>
Nguyên giá tài sản cố định		339.306.317.611	242.607.774.429
Hao mòn tài sản cố định		(74.031.308.989)	(48.754.249.037)
<i>Tài sản cố định thuê tài chính</i>		-	-
Nguyên giá tài sản cố định		-	-
Hao mòn tài sản cố định		-	-
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	<i>12.2</i>	<i>62.230.951.507</i>	<i>62.189.842.479</i>
Nguyên giá tài sản cố định		78.690.210.328	71.177.342.245
Hao mòn tài sản cố định		(16.459.258.821)	(8.987.499.766)
Bất động sản đầu tư		-	-
Nguyên giá bất động sản đầu tư		-	-
Hao mòn bất động sản đầu tư		-	-
Tài sản có khác		8.303.688.015.032	4.781.816.948.465
Các khoản phải thu	13	6.937.597.323.779	4.112.539.173.260
Các khoản lãi, phí phải thu	14	987.190.764.727	421.001.042.054
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	24.2	-	158.408.998
Tài sản có khác	15	385.959.926.526	248.118.324.153
<i>Trong đó: Lợi thế thương mại</i>		-	-
Dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác	16	(7.060.000.000)	-
TỔNG TÀI SẢN		45.025.421.339.846	34.389.226.904.194

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

B02/TCTD

	Thuyết minh	31/12/2011 đồng	31/12/2010 đồng
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	17	1.070.276.780.371	2.182.623.367.622
Tiền gửi và vay các TCTD khác		11.684.453.209.552	7.254.530.266.622
Tiền gửi của các TCTD khác	18	11.684.453.209.552	7.254.530.266.622
Vay các TCTD khác		-	-
Tiền gửi của khách hàng	19	19.089.859.618.148	13.986.212.955.048
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	20	2.789.558.902	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro		-	-
Phát hành giấy tờ có giá	21	7.838.230.091.647	7.071.044.173.423
Các khoản nợ khác		1.792.180.479.747	1.537.179.493.007
Các khoản lãi, phí phải trả	22	709.792.217.518	373.858.732.559
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	24.2	2.575.020.592	-
Các khoản phải trả và công nợ khác	23	1.073.627.497.822	1.154.701.360.448
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	9	6.185.743.815	8.619.400.000
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		41.477.789.738.367	32.031.590.255.722
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn và các quỹ		3.004.043.016.800	2.004.043.016.800
Vốn		3.000.000.000.000	2.000.000.000.000
Vốn điều lệ	25.1	-	-
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	25.1	4.043.016.800	4.043.016.800
Cổ phiếu quỹ		-	-
Cổ phiếu ưu đãi		-	-
Vốn khác		-	-
Các quỹ dự trữ	25.1	90.730.718.845	69.670.635.657
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối		452.857.865.834	283.922.996.015
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.547.631.601.479	2.357.636.648.472
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		45.025.421.339.846	34.389.226.904.194

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

B02/TCTD

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Thuyết minh	31/12/2011 đồng	31/12/2010 đồng
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn			
Bảo lãnh vay vốn		-	-
Cam kết trong nghiệp vụ L/C		141.178.961.687	179.246.557.018
Bảo lãnh khác		398.326.908.251	663.367.895.383
Các cam kết đưa ra			
Cam kết tài trợ cho khách hàng		-	-
Cam kết khác		-	-
40		539.505.869.938	842.614.452.401

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:

Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên
Kế toán trưởng

Ông Phạm Văn Đầu
Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Hữu Đặng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 2 năm 2012

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

B03/TCTD

	Thuyết minh	Năm 2011 đồng	Năm 2010 đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	28	5.340.655.733.569	2.353.157.943.803
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	29	(4.031.823.646.416)	(1.830.750.360.622)
Thu nhập lãi thuần		1.308.832.087.153	522.407.583.181
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		102.574.465.029	172.265.070.831
Chi phí hoạt động dịch vụ		(38.379.619.871)	(18.753.360.404)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	30	64.194.845.158	153.511.710.427
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	31	(93.489.424.431)	(38.596.669.979)
Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		-	-
(Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	32	(44.775.764.727)	16.795.395.821
Lãi thuần từ mua bán đầu tư dài hạn khác	33	-	22.165.000.000
Thu nhập từ hoạt động khác		11.578.149.137	11.285.492.591
Chi phí hoạt động khác		(9.642.290.955)	(842.767.222)
Lãi thuần từ hoạt động khác	34	1.935.858.182	10.442.725.369
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	35	9.988.190.148	23.872.915.577
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		1.246.685.791.483	710.598.660.396
Chi phí tiền lương		(267.297.109.756)	(162.462.720.873)
Chi phí khấu hao và khấu trừ		(36.222.926.944)	(27.267.989.230)
Chi phí hoạt động khác		(291.082.545.691)	(148.175.963.613)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	36	(594.602.582.391)	(337.906.673.716)
LỢI NHUẬN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG		652.083.209.092	372.691.986.680
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	9	(86.106.790.982)	(21.959.850.000)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		565.976.418.110	350.732.136.680
Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	(136.746.576.681)	(81.481.974.795)
(Chi phí)/lợi ích thuế TNDN hoãn lại	24.2	(2.733.429.590)	158.408.998
Chi phí thuế TNDN		(139.480.006.271)	(81.323.565.797)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		426.496.411.839	269.408.570.883
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	1.427	1.698

Người lập: 

Người kiểm soát: 

Người phê duyệt: 

Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên
Kế toán trưởng

Ông Phạm Văn Đầu
Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Hữu Đặng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 2 năm 2012

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

B04/TCTD

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2011 đồng</i>	<i>Năm 2010 đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		4.758.528.965.604	2.098.136.578.075
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(3.694.153.828.929)	(1.853.500.768.430)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		59.453.388.591	148.539.753.836
Chênh lệch số tiền (thực chi)/ thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		(54.750.819.603)	4.944.334.708
Thu nhập khác		3.252.971.175	10.808.197.008
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		-	-
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(554.440.753.344)	(306.512.627.234)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	24	(136.756.234.607)	(73.757.198.658)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		381.133.688.887	28.658.269.305
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
(Tăng)/giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(4.712.099.400.000)	262.027.400.000
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán		(3.282.747.984.544)	(4.842.273.563.991)
Giảm/(tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		859.200.000	(859.200.000)
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(2.119.593.142.605)	(3.497.309.215.616)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	9	(32.692.541.150)	(894.000.000)
Tăng khác về tài sản hoạt động		(2.968.030.528.703)	(2.568.276.971.006)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
(Giảm)/tăng các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(1.112.346.587.251)	2.077.097.625.254
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		4.429.922.942.930	2.039.475.438.082
Tăng tiền gửi của khách hàng		5.103.646.663.100	4.526.968.620.984
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		767.185.918.224	4.731.733.224.268
Tăng/(giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		-	-
Tăng/(giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		2.481.968.069	(12.531.578.600)
(Giảm)/tăng khác về công nợ hoạt động		(67.060.175.572)	1.075.726.445.908
Chi từ các quỹ của TCTD	25.1	(10.904.997.017)	(2.936.105.205)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(3.620.244.975.632)	3.816.606.389.383

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

B04/TCTD

	Thuyết minh	Năm 2011 đồng	Năm 2010 đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(106.174.856.811)	(76.403.469.846)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		319.675.858	477.295.583
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(55.265.760.000)	(122.674.606.216)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	40.215.000.000
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		17.548.034.853	11.427.249.577
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(143.572.906.100)	(146.958.530.902)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn điều lệ	25.1	1.000.000.000.000	450.000.000.000
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(217.338.461.728)	(309.908.952.126)
Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ		-	-
Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		782.661.538.272	140.091.047.874
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(2.981.156.343.460)	3.809.738.906.355
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		8.671.315.736.177	4.861.576.829.822
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	37	5.690.159.392.717	8.671.315.736.177

Người lập:



Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên
Kế toán trưởng

Người kiểm soát:



Ông Phạm Văn Đầu
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:





Ông Nguyễn Hữu Đặng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 2 năm 2012

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

B05/TCTD

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập ngày 11 tháng 02 năm 1989 theo Quyết định số 47/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân TP HCM và hoạt động theo các Quyết định sau:

STT	Quyết định	Nội dung
1	Quyết định số 47/QĐ-UB ngày 11 tháng 02 năm 1989 của Ủy ban Nhân dân TP HCM	Thành lập Ngân hàng Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh.
2	Quyết định số 102/QĐ-NH5 ngày 06 tháng 6 năm 1992 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")	Ngân hàng được phép thực hiện các hoạt động nghiệp vụ bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; tiếp nhận vốn đầu tư và phát triển của các tổ chức trong nước; vay vốn của các tổ chức tín dụng khác; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá; hùn vốn liên doanh; thực hiện dịch vụ thanh toán; thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được NHNN cho phép.
3	Quyết định số 217/QĐ-NH7 ngày 14 tháng 10 năm 1992 của NHNN	Ngân hàng được phép thực hiện các hoạt động kinh doanh ngoại tệ và làm dịch vụ ngân hàng bằng ngoại tệ bao gồm nhận tiền gửi ngoại tệ không kỳ hạn, có kỳ hạn và tiền gửi thanh toán của các tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài; nhận tiền gửi tiết kiệm ngoại tệ theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; vay và tiếp nhận nguồn vốn bằng ngoại tệ từ các tổ chức và cá nhân nước ngoài; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các doanh nghiệp có hoạt động kinh tế tại Việt Nam; mua bán các loại ngoại tệ theo tỷ giá do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định; làm dịch vụ kiều hối bằng ngoại tệ; thanh toán bằng ngoại tệ trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.
4	Công văn số 74/NHNN-CNH ngày 21 tháng 01 năm 2003 của NHNN	Ngân hàng được phép thực hiện một số nghiệp vụ hoạt động ngoại hối bao gồm bảo lãnh cho các khoản vay trong nước và nước ngoài bằng ngoại tệ; phát hành hoặc làm đại lý phát hành các giấy tờ có giá bằng ngoại tệ; chiết khấu, tái chiết khấu, cầm cố các thương phiếu và các giấy tờ có giá khác bằng ngoại tệ; cung ứng các dịch vụ tư vấn cho khách hàng về ngoại hối; kinh doanh vàng tiêu chuẩn quốc tế ở thị trường trong nước và thị trường nước ngoài.
5	Công văn số 437/NHNN.HCM02 ngày 21 tháng 01 năm 2003 của NHNN	Ngân hàng được phép thực hiện bổ sung 2 nghiệp vụ hoạt động ngoại hối bao gồm thanh toán quốc tế và mua bán các loại ngoại tệ ở thị trường nước ngoài.
6	Quyết định số 1002/QĐ-NHNN ngày 11 tháng 5 năm 2007 của NHNN	Ngân hàng được phép kinh doanh vàng trên tài khoản ở nước ngoài.
7	Quyết định số 90/QĐ-NHNN ngày 19 tháng 01 năm 2010 của NHNN	Ngân hàng được phép bảo lãnh phát hành chứng khoán và lưu ký chứng khoán (trong đó bao gồm bảo lãnh phát hành trái phiếu và lưu ký trái phiếu).
8	Quyết định số 2705/QĐ-NHNN ngày 12 tháng 11 năm 2010 của NHNN	Ngân hàng được phép phát hành và thanh toán thẻ ghi nợ nội địa, thực hiện dịch vụ đại lý bảo hiểm.

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B05/TCTD

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Ngân hàng do các cổ đông góp là 3.000 triệu đồng và được bổ sung theo từng thời kỳ. Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 3.000.000 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 2.000.000 triệu đồng).

Kể từ ngày thành lập, vốn cổ phần của Ngân hàng được tăng lên qua các thời kỳ như sau:

<i>Số vốn cổ phần tăng lên (triệu đồng)</i>	<i>Quyết định của NHNN/UBND</i>	<i>Ngày ban hành</i>
3.000	Quyết định số 47/QĐ-UBND	Ngày 11 tháng 02 năm 1989
5.000	Quyết định số 102/QĐ-NH5	Ngày 06 tháng 6 năm 1992
10.008	Quyết định số 199/QĐ-NH5	Ngày 23 tháng 10 năm 1993
21.616	Quyết định số 71/QĐ-NH5	Ngày 18 tháng 4 năm 1994
42.074	Quyết định số 50/1998/QĐ-NHNN5	Ngày 22 tháng 1 năm 1998
49.726	Quyết định số 291/1998/QĐ-NHNN5	Ngày 27 tháng 8 năm 1998
59.726	Quyết định số 61/1999/QĐ-NHNN5	Ngày 20 tháng 2 năm 1999
70.026	Công văn số 677/ NHTP.2002	Ngày 12 tháng 6 năm 2002
150.023	Công văn số 2088/ NHNN-HCM.02	Ngày 10 tháng 12 năm 2004
200.259	Công văn số 1748/ NHNN-HCM.02	Ngày 12 tháng 8 năm 2005
300.000	Công văn số 2446/ NHNN-HCM.02	Ngày 27 tháng 12 năm 2005
500.000	Công văn số 1779/ NHNN-HCM.02	Ngày 19 tháng 12 năm 2006
1.000.000	Công văn số 931/ NHNN-HCM.02	Ngày 25 tháng 6 năm 2007
1.550.000	Công văn số 1682/ NHNN-HCM.02	Ngày 25 tháng 9 năm 2008
2.000.000	Công văn số 6554/ NHNN-TTGSNH	Ngày 27 tháng 8 năm 2010
3.000.000	Công văn số 6554/ NHNN-TTGSNH	Ngày 27 tháng 8 năm 2010

Hội đồng Quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Bà Lê Thị Băng Tâm	Chủ tịch	Ngày 12 tháng 6 năm 2010
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Phó Chủ tịch thường trực	Ngày 20 tháng 7 năm 2010
Ông Nguyễn Hữu Thành	Phó Chủ tịch	Ngày 20 tháng 7 năm 2010
Ông Lưu Đức Khánh	Phó Chủ tịch	Ngày 20 tháng 7 năm 2010
Bà Đỗ Thị Hồng Dung	Thành viên	Ngày 23 tháng 7 năm 2008
Ông Diệp Dũng	Thành viên	Ngày 15 tháng 3 năm 2010
Ông Nguyễn Hữu Đặng	Thành viên	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
Ông Lưu Văn Sơn	Thành viên	Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B05/TCTD

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Đào Duy Tường	Trưởng ban	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
Bà Nguyễn Thị Phụng	Thành viên	Ngày 23 tháng 7 năm 2008
Ông Tô Xuân Thanh	Thành viên	Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Ban Tổng Giám đốc, Giám Đốc Tài Chính và Kế toán Trưởng

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc, Giám Đốc Tài Chính và Kế toán Trưởng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/từ nhiệm
Ông Nguyễn Hữu Đăng	Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 10 năm 2010
Bà Nguyễn Đoàn Duy Ái	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 8 năm 2007
Ông Lê Hồng Sơn	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 5 năm 2009
Ông Nguyễn Minh Đức	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 7 năm 2009
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 9 năm 2009
Ông Nguyễn Mạnh Quân	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 11 năm 2010
Ông Phạm Thiện Long	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 4 năm 2011
Ông Đàm Thế Thái		Từ nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2011
Ông Phạm Văn Đầu	Giám Đốc Tài Chính	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 9 năm 2009
Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 07 tháng 7 năm 2011

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại tòa nhà HD Tower số 25 bis đường Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, hai bốn (24) chi nhánh, bảy mươi lăm (75) phòng giao dịch và hai mươi (20) quỹ tiết kiệm tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 2.162 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 1.752 người).

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam.

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B05/TCTD

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 *Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam*

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam.

3.2 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam ("đồng" hay "VNĐ"), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Các báo cáo tài chính kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lợi nhuận chưa phân phối, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và ngoài ra, những báo cáo này không nhằm thể hiện tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

3.3 *Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng*

Việc trình bày các báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, các báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B05/TCTD

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.4 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập các báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam.

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới để phù hợp với các yêu cầu của thông tư này trong các báo cáo tài chính. Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày tại *Thuyết minh số 46* trên các báo cáo tài chính chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.2 Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước về việc Phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo các tỷ lệ theo quy định trong Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN.

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B05/TCTD

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, các khoản nợ sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối mỗi quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ, các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không huỷ ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

4.3 Chứng khoán đầu tư

4.3.1 Các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hần với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hần trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/ phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B05/TCTD

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.3.1 Các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

4.3.2 Các chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán sẵn sàng để bán được lập dự phòng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

4.4 Góp vốn đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch, và được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng nếu có.

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B05/TCTD

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Đầu tư góp vốn dài hạn khác (tiếp theo)

Định kỳ, các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "Chi phí hoạt động khác".

4.5 Dự phòng giảm giá chứng khoán

Dự phòng giảm giá chứng khoán được xác định và trích lập theo các quy định của Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009 và Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009.

4.5.1 Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán

- ▶ Đối với chứng khoán vốn đã niêm yết: Ngân hàng lấy theo giá đóng cửa vào ngày lập báo cáo tài chính hoặc giá đóng cửa phiên gần nhất trong trường hợp không có giao dịch vào ngày lập báo cáo tài chính.
- ▶ Đối với chứng khoán vốn chưa niêm yết (giao dịch trên thị trường phi tập trung - OTC):
 - (i) Ngân hàng lấy mức giá bình quân của ba (3) công ty chứng khoán có uy tín trên thị trường (có mức vốn điều lệ trên 300 tỷ đồng).
 - (ii) Trường hợp các chứng khoán, các khoản đầu tư không có giá trị hợp lý/giá trị thực tế của thị trường hoặc không thể xác định một cách đáng tin cậy thì Ngân hàng tự xây dựng mô hình định giá chứng khoán để tính toán và trích lập giảm giá chứng khoán, các khoản đầu tư này. Trường hợp không thể xác định được giá trị hợp lý của các chứng khoán theo phương pháp định giá nêu trên thì các chứng khoán vốn sẵn sàng để bán của các cổ phiếu chưa niêm yết được hạch toán theo giá gốc.

4.5.2 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính. Căn cứ để trích lập dự phòng là khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại thời điểm báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế (năm trước thời điểm trích lập dự phòng).

$$\text{Mức trích lập dự phòng} = \left[\begin{array}{c} \text{Vốn góp thực} \\ \text{tế của các bên} \\ \text{tại tổ chức kinh} \\ \text{tế} \end{array} - \begin{array}{c} \text{Vốn chủ sở} \\ \text{hữu thực} \\ \text{có} \end{array} \right] \times \frac{\text{Số vốn đầu tư của Ngân hàng}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

4.6 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	7 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ, quản lý	3 - 10 năm
Tài sản cố định khác	3 - 10 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn (*)	theo thời hạn thuê
Phần mềm máy vi tính	3 - 8 năm

(*): Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê.

4.8 Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở thực thu, thực chi.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

4.9 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 tại *Thuyết minh số 48*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang Việt Nam đồng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.10 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.11 Tiền mặt và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán với Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản mục chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B05/TCTD

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, Tổ chức Tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 6 Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại *Thuyết minh số 9*. Chi phí dự phòng được hạch toán trên khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*" của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và số dư được theo dõi trên khoản mục "*Các khoản nợ khác*" của bảng cân đối kế toán.

4.13 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động Ngân hàng của tổ chức tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí hoạt động*" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

4.14 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn

Đối với các hợp đồng kỳ hạn, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản - khoản mục "*Lãi phải thu từ giao dịch kỳ hạn*" nếu dương hoặc khoản mục công nợ - khoản mục "*Lãi phải trả từ giao dịch kỳ hạn*" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*".

4.15 Cẩn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cẩn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cẩn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tắt toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B05/TCTD

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Lợi ích của nhân viên

4.16.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 16,00% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.16.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 02 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cộng với các trợ cấp khác (nếu có) tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo.

Trợ cấp mất việc: theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Mặc dù nghĩa vụ quy định trong Điều 17 và 42 là bắt buộc, việc thực hiện những nghĩa vụ này còn cần tuân theo hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính trong các thông tư hướng dẫn thực hiện. Theo Thông tư số 64/1999/TT-BTC ngày 07 tháng 6 năm 1999 và Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính thay thế Thông tư số 64/1999/TT-BTC, hàng năm Ngân hàng phải trích quỹ trợ cấp mất việc làm với mức từ 1,00% - 3,00% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội. Ngoài ra, số dư của quỹ trợ cấp thôi việc đã được trích lập trước đây bằng 5,00% của lợi nhuận sau thuế theo Thông tư số 64/1999/TT-BTC nên được chuyển sang quỹ trợ cấp mất việc cho nhân viên theo Thông tư số 82/2003/TT-BTC.

Trong năm 2011, Ngân hàng đã thực hiện trích lập đầy đủ quỹ trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc làm theo Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính với mức trích bằng 3,00%/năm trên tổng quỹ lương đóng Bảo hiểm xã hội của nhân viên.

4.16.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B05/TCTD

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	31/12/2011 đồng	31/12/2010 đồng
Tiền mặt bằng VNĐ	382.612.756.500	154.361.471.055
Tiền mặt bằng ngoại tệ	139.939.068.108	78.020.887.458
Vàng tiền tệ	754.166.770.000	566.723.733.000
	1.276.718.594.608	799.106.091.513

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	31/12/2011 đồng	31/12/2010 đồng
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	1.410.215.684.528	736.099.414.685

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VNĐ và các khoản tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 1,20%/năm và 0,05%/năm.

Mức dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

- Tiền gửi thuộc đối tượng phải thực hiện dự trữ bắt buộc bằng VNĐ có kỳ hạn dưới 12 tháng và tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên có tỷ lệ dự trữ tương ứng là 3,00% và 1,00%.
- Tiền gửi thuộc đối tượng phải thực hiện dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng và tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên có tỷ lệ dự trữ tương ứng là 8,00% và 6,00%.

Theo đó, mức dự trữ bắt buộc bằng VNĐ và ngoại tệ trung bình trong tháng 12 năm 2011 là 461.357 triệu VNĐ và 6.819.030 đô la Mỹ.

7. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2011 đồng	31/12/2010 đồng
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn ("KKH") tại các TCTD khác (Thuyết minh số 7.1)	39.114.002.470	1.291.840.229.979
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn ("CKH") tại các TCTD khác (Thuyết minh số 7.2)	9.090.336.111.111	7.258.395.600.000
	9.129.450.113.581	8.550.235.829.979

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B05/TCTD

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

7.1 Tiền, vàng gửi KKH tại các TCTD khác

	31/12/2011 đồng	31/12/2010 đồng
Tiền gửi KKH tại các TCTD trong nước		
Bằng VNĐ	14.125.718.135	5.121.067.039
Bằng ngoại tệ	7.477.315.935	630.920.608.423
Tiền gửi KKH tại các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	17.510.968.400	655.798.554.517
	39.114.002.470	1.291.840.229.979

7.2 Tiền, vàng gửi CKH tại các TCTD khác

	31/12/2011 đồng	31/12/2010 đồng
<i>Tiền, vàng gửi CKH tại các TCTD khác có kỳ hạn dưới hoặc bằng ba tháng</i>		
Tiền gửi CKH tại các TCTD trong nước		
Bằng VNĐ	2.964.111.111.111	5.026.350.000.000
Bằng ngoại tệ	-	709.950.000.000
Vàng gửi CKH tại các TCTD trong nước	-	107.970.000.000
Bao gồm trong tiền và các khoản tương đương tiền (Thuyết minh số 37)	2.964.111.111.111	5.844.270.000.000
<i>Tiền, vàng gửi CKH tại các TCTD khác có kỳ hạn trên ba tháng</i>		
Tiền gửi CKH tại các TCTD trong nước		
Bằng VNĐ	6.126.225.000.000	804.400.000.000
Bằng ngoại tệ	-	393.785.600.000
Vàng gửi CKH tại các TCTD trong nước	-	215.940.000.000
	6.126.225.000.000	1.414.125.600.000
	9.090.336.111.111	7.258.395.600.000

Mức lãi suất tại thời điểm cuối năm của các khoản tiền, vàng gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác như sau:

	31/12/2011 %/năm	31/12/2010 %/năm
Tiền gửi CKH tại các TCTD trong nước		
Bằng VNĐ	10,40 - 23,00	10,50 - 13,50
Bằng ngoại tệ	-	0,10 - 1,80
Vàng gửi CKH tại các TCTD trong nước	-	3,40 - 3,70

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B05/TCTD

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/12/2011 đồng	31/12/2010 đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	13.802.744.924.019	9.816.349.999.311
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	45.041.166.608	1.911.842.948.711
	13.847.786.090.627	11.728.192.948.022

Mức lãi suất cho vay khách hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2011 %/năm	31/12/2010 %/năm
Cho vay thương mại		
Bằng VNĐ	6,00 - 28,30	6,00 - 25,00
Bằng ngoại tệ	3,20 - 10,50	2,29 - 10,00
Bằng vàng	2,50 - 8,50	3,00 - 8,50

Cho vay thương mại gồm các khoản cho vay ngắn, trung và dài hạn, bao gồm cả các khoản vay đồng tài trợ mà Ngân hàng làm đầu mối, bằng VNĐ và đô la Mỹ.

8.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2011 đồng	31/12/2010 đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	12.726.452.310.175	11.397.929.035.604
Nợ cần chú ý	829.437.805.927	232.698.536.427
Nợ dưới tiêu chuẩn	154.444.963.856	31.754.988.844
Nợ nghi ngờ	95.845.436.669	18.716.976.226
Nợ có khả năng mất vốn	41.605.574.000	47.093.410.921
	13.847.786.090.627	11.728.192.948.022

8.2 Phân tích dư nợ theo thời gian gốc

	31/12/2011 đồng	31/12/2010 đồng
Nợ ngắn hạn	10.069.423.266.989	8.226.724.669.806
Nợ trung hạn	1.862.607.554.163	1.644.497.350.751
Nợ dài hạn	1.915.755.269.475	1.856.970.927.465
	13.847.786.090.627	11.728.192.948.022

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B05/TCTD

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

8.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2011		31/12/2010	
	đồng	%	đồng	%
Cho vay các tổ chức kinh tế	8.689.727.733.307	62,752	6.157.080.618.781	52,498
Công ty TNHH khác	3.592.189.750.783	25,941	2.352.944.550.817	20,062
Công ty cổ phần khác	3.445.415.601.031	24,881	2.281.389.108.085	19,452
Hộ kinh doanh	796.821.173.140	5,754	875.159.173.714	7,462
Công ty TNHH nhà nước 100%	287.320.816.000	2,075	244.975.585.945	2,089
Doanh nghiệp tư nhân	253.028.145.968	1,827	131.849.421.807	1,124
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	124.365.103.854	0,898	157.028.640.012	1,339
Công ty nhà nước khác	134.052.394.600	0,968	42.817.075.483	0,365
Công ty cổ phần nhà nước	31.517.555.807	0,228	29.867.465.025	0,255
Hợp tác xã	11.900.900.000	0,086	29.514.400.000	0,252
Công ty liên doanh nước ngoài	7.184.542.124	0,052	9.045.613.324	0,077
Khác	4.519.250.000	0,033	-	-
Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	1.000.000.000	0,007	-	-
Công ty hợp danh	412.500.000	0,003	2.382.947.852	0,020
Công ty TNHH nhà nước >50%	-	-	106.636.717	0,001
Cho vay cá nhân	5.158.058.357.320	37,248	5.571.112.329.241	47,502
	13.847.786.090.627	100,000	11.728.192.948.022	100,000

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B05/TCTD

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

8.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	31/12/2011		31/12/2010	
	đồng	%	đồng	%
Hoạt động dịch vụ khác	6.152.942.255.082	44,43	6.168.087.366.533	52,59
Xây dựng	1.914.768.418.913	13,83	1.504.593.050.235	12,83
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1.132.271.983.696	8,18	940.577.448.060	8,02
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1.127.761.255.076	8,14	226.814.062.275	1,93
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và động cơ khác	765.445.387.284	5,53	810.556.548.311	6,91
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	603.372.855.051	4,36	768.930.826.498	6,56
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	572.776.921.841	4,14	233.119.858.420	1,99
Thông tin và truyền thông	534.354.890.757	3,86	460.912.022.121	3,93
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	312.121.685.077	2,25	205.395.880.669	1,75
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	251.735.601.160	1,82	97.001.301.652	0,83
Vận tải kho bãi	156.363.228.000	1,13	134.872.334.565	1,15
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	104.804.155.819	0,76	87.192.617.321	0,74
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	68.786.264.391	0,50	650.000.000	0,01
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	44.817.892.712	0,32	26.054.600.000	0,22
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	42.714.141.666	0,31	-	0,00
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	24.217.891.448	0,17	13.308.137.793	0,11
Khai khoáng	18.414.411.007	0,13	404.200.000	0,01
Hoạt động kinh doanh bất động sản	9.796.681.143	0,07	27.381.243.569	0,23
Giáo dục và đào tạo	6.787.314.938	0,05	18.007.450.000	0,15
Hoạt động của đảng Cộng sản, tổ chức chính trị- xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	3.532.855.566	0,02	4.334.000.000	0,04
	13.847.786.090.627	100,00	11.728.192.948.022	100,00

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B05/TCTD

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro tín dụng trên được trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 như sau:

	31/12/2011 đồng	31/12/2010 đồng
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	140.684.733.157	84.836.827.140
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	6.185.743.815	8.619.400.000
	146.870.476.972	93.456.227.140

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm hiện hành như sau:

	Dự phòng cụ thể đồng	Dự phòng chung đồng	Tổng cộng đồng
Số dư đầu kỳ	22.565.300.000	70.890.927.140	93.456.227.140
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	53.684.375.337	50.995.652.731	104.680.028.068
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(18.573.237.086)	(18.573.237.086)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro từ tháng 1 đến tháng 11 trong năm	(32.692.541.150)	-	(32.692.541.150)
Số dư dự phòng rủi ro tại thời điểm 30 tháng 11 và cuối kỳ	43.557.134.187	103.313.342.785	146.870.476.972

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm trước như sau:

	Dự phòng cụ thể đồng	Dự phòng chung đồng	Tổng cộng đồng
Số dư đầu kỳ	22.771.450.000	49.618.927.140	72.390.377.140
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	4.228.000.000	31.912.000.000	36.140.000.000
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	(3.540.150.000)	(10.640.000.000)	(14.180.150.000)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro từ tháng 1 đến tháng 11 trong năm	(894.000.000)	-	(894.000.000)
Số dư dự phòng rủi ro tại thời điểm 30 tháng 11 và cuối kỳ	22.565.300.000	70.890.927.140	93.456.227.140

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Điều 7, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng. Theo đó, dự phòng rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trích lập dựa trên kết quả phân loại tổng dư nợ và các cam kết ngoại bảng tại ngày 30 tháng 11 năm 2011.

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B05/TCTD

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

Chi tiết phân loại nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2011 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay tương ứng cần phải trích lập theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

Phân loại	Số dư (*) đồng	Dự phòng cụ thể đồng	Dự phòng chung đồng	Tổng số dự phòng đồng
<i>Cho vay khách hàng</i>				
Nợ đủ tiêu chuẩn	11.847.696.996.123	-	88.857.727.476	88.857.727.476
Nợ cần chú ý	846.595.218.402	13.138.154.565	6.349.464.138	19.487.618.703
Nợ dưới tiêu chuẩn	156.865.977.953	5.338.674.666	1.176.494.835	6.515.169.501
Nợ nghi ngờ	99.188.336.167	14.934.094.656	743.912.521	15.678.007.177
Nợ có khả năng mất vốn	51.397.974.000	10.146.210.300	-	10.146.210.300
	<u>13.001.744.502.645</u>	<u>43.557.134.187</u>	<u>97.127.598.970</u>	<u>140.684.733.157</u>
<i>Các cam kết ngoại bảng</i>				
Nợ đủ tiêu chuẩn	824.765.841.712	-	6.185.743.815	6.185.743.815
		<u>43.557.134.187</u>	<u>103.313.342.785</u>	<u>146.870.476.972</u>

(*): số dư vào ngày 30 tháng 11 năm 2011

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B05/TCTD

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	31/12/2011 đồng	31/12/2010 đồng
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	8.955.690.040.031	5.804.615.176.035
<i>Chứng khoán Nợ</i>	8.595.664.054.505	5.485.459.641.758
Chứng khoán Chính phủ	2.348.532.563.354	2.202.459.641.758
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	3.609.131.491.151	2.100.000.000.000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	2.638.000.000.000	1.183.000.000.000
<i>Chứng khoán Vốn</i>	360.025.985.526	319.155.534.277
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	150.273.751.249	142.132.800.000
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	209.752.234.277	177.022.734.277
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán</i>	(174.894.725.220)	(90.862.664.375)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	1.890.768.349.806	1.738.095.229.258
Chứng khoán Chính phủ	41.040.728.834	44.220.708.078
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	300.000.000.000	950.000.000.000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	1.549.727.620.972	743.874.521.180
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>	-	-
	10.671.563.664.617	7.451.847.740.918

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

10.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

10.1.1 Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán

	31/12/2011		31/12/2010	
	Mệnh giá đồng	Giá trị ghi sổ đồng	Mệnh giá đồng	Giá trị ghi sổ đồng
Trái phiếu chính phủ	2.320.000.000.000	2.348.532.563.354	2.147.000.000.000	2.202.459.641.758
Trái phiếu NH Phát Triển Việt Nam	1.320.000.000.000	1.345.833.316.633	1.320.000.000.000	1.375.573.036.558
Trái phiếu Chính Phủ	900.000.000.000	902.699.246.721	577.000.000.000	577.005.712.935
Trái phiếu Chính quyền dự án khu đô thị mới Thủ Thiêm	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
Trái phiếu kho bạc - TP109060	-	-	150.000.000.000	149.880.892.265
Trái phiếu và kỳ phiếu tổ chức tín dụng	3.640.000.000.000	3.609.131.491.151	2.100.000.000.000	2.100.000.000.000
Kỳ phiếu Eximbank	2.300.000.000.000	2.300.000.000.000	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
Chứng chỉ tiền gửi Sacombank	1.100.000.000.000	1.100.000.000.000	500.000.000.000	500.000.000.000
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	140.000.000.000	109.131.491.151	-	-
Trái phiếu NH Công Thương Việt Nam	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
Kỳ phiếu 211210001 MHB-chi nhánh SG	-	-	500.000.000.000	500.000.000.000
Trái phiếu các tổ chức kinh tế khác	2.638.000.000.000	2.638.000.000.000	1.183.000.000.000	1.183.000.000.000
Trái phiếu Công ty Cổ phần Địa Ốc Phú Long (Thuyết minh số 41)	530.000.000.000	530.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000
Trái phiếu Công ty Cổ phần Phát triển TN	400.000.000.000	400.000.000.000	-	-
Trái phiếu Công ty Thương Mại và Du Lịch Ngân Anh	350.000.000.000	350.000.000.000	-	-
Trái phiếu Công ty Cổ phần Phú Hoàng Anh	289.000.000.000	289.000.000.000	189.000.000.000	189.000.000.000
Trái phiếu Công ty Dịch vụ và Kinh doanh BĐS Hà Nội	250.000.000.000	250.000.000.000	-	-
Trái phiếu Công ty Cổ phần Kinh Doanh BĐS- Phát triển Nhà TP.HCM (Thuyết minh số 41)	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
Trái phiếu Công ty Cổ phần BĐS Hà Quang	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
Trái phiếu Công ty TNHH BĐS VIMEDIMEX Hòa Bình	189.000.000.000	189.000.000.000	89.000.000.000	89.000.000.000
Trái phiếu Công ty Cổ phần ĐT & PT Cát Trắng	150.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000
Trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Long	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-
Trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Khang An	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Trái phiếu Công ty Cổ phần XNK Tổng hợp và Đầu tư TP.HCM	-	-	175.000.000.000	175.000.000.000
	8.598.000.000.000	8.595.664.054.505	5.430.000.000.000	5.485.459.641.758

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

10.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

10.1.1 Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Chi tiết các chứng khoán nợ sẵn sàng để bán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

Chỉ tiêu	Giá trị ghi sổ đồng	Thời hạn	Hình thức trả lãi	Lãi suất %/năm	Biên độ %/năm	Cơ sở thay đổi lãi suất ("LS")	Thời hạn thay đổi lãi suất	Tài sản đảm bảo
Trái phiếu chính phủ	2.348.532.563.354							
Trái phiếu NH Phát Triển Việt Nam	1.345.833.316.633	2 - 5 năm	Hàng năm	11,70 - 15,00	-	-	-	Tín chấp
Trái phiếu Chính phủ	902.699.246.721	3 - 5 năm	Hàng năm	9,80 - 12,70	-	-	-	Tín chấp
Trái phiếu Chính quyền dự án khu đô thị mới Thủ Thiêm	100.000.000.000	3 năm	Hàng năm	10,40	-	-	-	Tín chấp
Trái phiếu tổ chức tín dụng	3.609.131.491.151							
Kỳ phiếu Eximbank	2.300.000.000.000	6 - 9 tháng	Cuối kỳ	14,00	-	-	-	Tín chấp
Chứng chỉ tiền gửi Sacombank	1.100.000.000.000	9 tháng	Cuối kỳ	14,00	-	-	-	Tín chấp
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	109.131.491.151	5 năm	Hàng năm	8,60	-	-	-	Tín chấp
Trái phiếu NH Công Thương Việt Nam	100.000.000.000	2 năm	Hàng năm	15,00	1,00	(*)	Hàng năm	Tín chấp

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

10.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

10.1.1 Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Chi tiết các chứng khoán nợ sẵn sàng để bán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

Chỉ tiêu	Giá trị ghi sổ đồng	Thời hạn	Hình thức trả lãi	Lãi suất %/năm	Biên độ %/năm	Cơ sở thay đổi lãi suất ("LS")	Thời hạn thay đổi lãi suất	Tài sản đảm bảo
Trái phiếu các tổ chức kinh tế khác	2.638.000.000.000							
Trái phiếu Công ty Cổ phần Địa Ôc Phú Long (Thuyết minh số 41)	530.000.000.000	3 - 5 năm	6 tháng	17,50 - 18,00	3,50 - 4,00	(**)	6 tháng	Tín chấp
Trái phiếu Công ty Cổ phần Phát triển TN	400.000.000.000	3 năm	Hàng năm	19,50	4,50	(*)	3 tháng	Tín chấp
Trái phiếu Công ty Thương Mại và Du Lịch Ngân Anh	350.000.000.000	3 năm	Hàng năm	19,50	4,50	(*)	3 tháng	Tín chấp
Trái phiếu Công ty Cổ phần Phú Hoàng Anh	289.000.000.000	3 năm	6 tháng	17,50	3,50	(**)	6 tháng	Tín chấp
Trái phiếu Công ty Dịch vụ và Kinh doanh BĐS Hà Nội	250.000.000.000	3 năm	Hàng năm	19,50	4,50	(*)	3 tháng	Tín chấp
Trái phiếu Công ty Cổ phần KD BDS - Phát triển Nhà TP.HCM (Thuyết minh số 41)	200.000.000.000	3 năm	6 tháng	18,00	4,00	(***)	6 tháng	Tín chấp
Trái phiếu Công ty Cổ phần BDS Hà Quang	200.000.000.000	3 năm	Hàng năm	18,00	4,00	(**)	Hàng năm	Tín chấp
Trái phiếu Công ty TNHH BDS Vimedimex Hòa Bình	189.000.000.000	3 năm	6 tháng	21,00 - 21,50	3,50	(**)	6 tháng	Tín chấp
Trái phiếu Công ty Cổ phần ĐT & PT Cát Trắng	150.000.000.000	3 năm	6 tháng	18,50	4,50	(***)	6 tháng	Tín chấp
Trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Long	50.000.000.000	1 năm	Cuối kỳ	26,00	-	-	-	Tín chấp
Trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Khang An	30.000.000.000	3 năm	6 tháng	17,50	3,50	(**)	6 tháng	Tín chấp
	8.595.664.054.505							

(*) Lãi suất bình quân của các lãi suất tiết kiệm VNĐ 12 tháng của bốn NHTM Nhà Nước.

(**) Lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng trả sau của Ngân hàng.

(***) Lãi suất huy động 12 tháng trả sau của Ngân hàng.

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

10.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

10.1.2 Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán

	31/12/2011			31/12/2010		
	Mệnh giá đồng	Giá trị ghi sổ đồng	% sở hữu của Ngân hàng	Mệnh giá đồng	Giá trị ghi sổ đồng	% sở hữu của Ngân hàng
Đầu tư vào các TCTD	49.904.550.000	150.273.751.249		35.775.800.000	142.132.800.000	
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>	<i>30.278.180.000</i>	<i>130.647.381.249</i>		<i>27.334.100.000</i>	<i>133.691.100.000</i>	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	16.278.180.000	110.634.100.000	0,08	14.534.100.000	110.634.100.000	0,11
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	14.000.000.000	20.013.281.249	0,08	12.800.000.000	23.057.000.000	0,15
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>	<i>19.626.370.000</i>	<i>19.626.370.000</i>		<i>8.441.700.000</i>	<i>8.441.700.000</i>	
Ngân hàng TMCP Gia Định	18.696.690.000	18.696.690.000	0,57	8.441.700.000	8.441.700.000	0,42
Ngân hàng Sài Gòn Công Thương	929.680.000	929.680.000	0,04	-	-	-
Đầu tư vào các doanh nghiệp	109.979.950.000	209.752.234.277		82.200.450.000	177.022.734.277	
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>	<i>74.979.950.000</i>	<i>174.752.234.277</i>		<i>50.200.450.000</i>	<i>145.022.734.277</i>	
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	21.823.750.000	59.549.058.725	2,19	13.094.250.000	50.819.558.725	2,18
Quỹ Đầu tư Chứng khoán Việt Nam	17.285.100.000	34.116.208.091	1,73	17.285.100.000	34.116.208.091	3,41
Công ty Cổ phần Quốc Tế Sơn Hà	16.050.000.000	21.000.000.000	1,98	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM	5.569.200.000	20.157.774.376	0,74	5.569.200.000	20.157.774.376	0,79
Công ty Cổ phần phát triển Nhà Thủ Đức	6.000.000.000	19.986.733.198	1,58	6.000.000.000	19.986.733.198	1,58
Công ty Cổ phần thương mại SMC	8.251.900.000	19.942.459.887	2,80	8.251.900.000	19.942.459.887	3,35
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>	<i>35.000.000.000</i>	<i>35.000.000.000</i>		<i>32.000.000.000</i>	<i>32.000.000.000</i>	
Quỹ Đầu tư Việt Nam	32.000.000.000	32.000.000.000	2,37	32.000.000.000	32.000.000.000	2,37
Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Út Xi	3.000.000.000	3.000.000.000	1,02	-	-	-
	159.884.500.000	360.025.985.526		117.976.250.000	319.155.534.277	

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B05/TCTD

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

10.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Chi tiết dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng như sau:

	31/12/2011 đồng	31/12/2010 đồng
Số dư đầu kỳ	90.862.664.375	72.693.788.000
Trích lập trong kỳ	84.032.060.845	18.168.876.375
Số dư cuối kỳ	174.894.725.220	90.862.664.375

10.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2011		31/12/2010	
	Mệnh giá đồng	Giá trị ghi sổ đồng	Mệnh giá đồng	Giá trị ghi sổ đồng
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	1.541.000.000.000	1.549.727.620.972	745.000.000.000	743.874.521.180
Trái phiếu và kỳ phiếu do các TCTD trong nước phát hành	300.000.000.000	300.000.000.000	950.000.000.000	950.000.000.000
Trái phiếu và kỳ phiếu Chính Phủ	41.287.800.000	41.040.728.834	44.733.800.000	44.220.708.078
	1.882.287.800.000	1.890.768.349.806	1.739.733.800.000	1.738.095.229.258

Chi tiết các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

10.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Chi tiết các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

Chỉ tiêu	Mệnh giá đồng	Giá trị ghi sổ đồng	Thời hạn	Hình thức trả lãi	Lãi suất %/năm	Biên độ %/năm	Cơ sở thay đổi lãi suất ("LS")	Thời hạn thay đổi lãi suất	Tài sản đảm bảo
Trái phiếu chính phủ	41.287.800.000	41.040.728.834							
Trái phiếu chính phủ	41.287.800.000	41.040.728.834	5 năm	Hàng năm - Cuối kỳ	8,50 - 8,70	-	-	-	Tín chấp
Trái phiếu tổ chức tín dụng	300.000.000.000	300.000.000.000							
Ngân hàng TMCP An Bình	200.000.000.000	200.000.000.000	3 năm	Hàng năm	17,00	-	(*)	1 năm	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	100.000.000.000	100.000.000.000	5 năm	Hàng năm	8,60	-	-	-	Tín chấp
Trái phiếu tổ chức kinh tế	1.541.000.000.000	1.549.727.620.972							
Công ty Cổ phần Khách sạn và Du lịch Thiên Thai	446.000.000.000	446.000.000.000	3 năm	3 - 6 tháng Trả lãi khi giá trị tài sản đảm bảo thay đổi	20,00 - 22,00	3,00 - 4,00	(**)	3 - 6 tháng	Tín chấp
Công ty Cổ phần ĐT và XD Trảng An	350.000.000.000	350.000.000.000	3 năm		16,00	-	-	3 tháng	Sổ tiết kiệm
Công ty TNHH Phát triển VNT	300.000.000.000	309.200.000.000	3 năm	Hàng năm	16,00	3,50	(***)	1 năm	Tín chấp
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương	200.000.000.000	200.000.000.000	3 năm	Hàng năm	12,00	-	-	1 năm	Tín chấp
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Long Huế	145.000.000.000	145.000.000.000	3 năm	6 tháng	17,50	3,50	(**)	6 tháng	Tín chấp
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	100.000.000.000	99.527.620.972	5 năm	Hàng năm	8,80	-	-	-	Tín chấp
	1.882.287.800.000	1.890.768.349.806							

(*) Lãi suất năm đầu 13.30%, các năm tiếp theo mỗi năm 17,00%.

(**) Lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng của Ngân hàng.

(***) Lãi suất bình quân của các lãi suất tiết kiệm VNĐ 12 tháng của bốn NHTM Nhà Nước.

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B05/TCTD

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2011 đồng	31/12/2010 đồng
Số dư đầu kỳ	169.862.189.881	70.271.310.665
Vốn góp tăng trong năm	55.265.760.000	117.640.879.216
Vốn góp giảm trong năm	(25.950.000.000)	(18.050.000.000)
Thu hồi vốn góp	-	(1.000.000.000)
Nhượng bán	-	(17.050.000.000)
Điều chỉnh sang chứng khoán sẵn sàng để bán	(21.000.000.000)	-
Kết chuyển sang tài khoản phải thu khác do chưa hoàn tất thủ tục ghi nhận phần vốn góp	(4.950.000.000)	-
Số dư cuối kỳ	199.177.949.881	169.862.189.881

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

11. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào ngày 31 tháng 12 như sau:

	31/12/2011			31/12/2010		
	Mệnh giá đồng	Giá trị ghi sổ đồng	% sở hữu của Ngân hàng	Mệnh giá đồng	Giá trị ghi sổ đồng	% sở hữu của Ngân hàng
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế						
CTCP Kinh doanh Bất động sản - Phát triển Nhà TP.HCM	33.000.000.000	66.000.000.000	11,00	33.000.000.000	66.000.000.000	11,00
CTCP Thủy Điện Bắc Hà	46.500.000.000	47.820.000.000	7,75	-	-	-
CTCP Công nghiệp Vĩnh Tường	13.425.760.000	13.425.760.000	5,84	7.000.000.000	7.000.000.000	5,19
CTCP Hàng không Vietjet	30.000.000.000	30.000.000.000	5,00	30.000.000.000	30.000.000.000	5,00
CTCP Đức Khải 25	6.820.000.000	10.287.479.216	11,00	6.820.000.000	10.287.479.216	11,00
CTCP Chứng khoán Phú Gia	4.730.000.000	7.473.400.000	11,00	4.730.000.000	7.473.400.000	11,00
CTCP Phát triển nhà Bắc Trung Nam	4.400.000.000	4.400.000.000	8,80	4.400.000.000	4.400.000.000	8,80
Trường Đại Học Hoà Bình	3.960.000.000	11.880.000.000	11,00	3.960.000.000	11.880.000.000	11,00
CTCP Đầu tư Cadif	2.800.000.000	2.800.000.000	2,80	2.500.000.000	2.500.000.000	2,50
CTCP Thẻ và TD Ngân hàng	2.000.000.000	2.000.000.000	4,00	2.000.000.000	2.000.000.000	4,00
CTCP Đầu tư và kinh doanh vàng VN	2.000.000.000	2.000.000.000	2,53	1.500.000.000	1.500.000.000	1,50
Quỹ bảo lãnh cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	500.000.000	500.000.000	0,25	500.000.000	500.000.000	0,26
Công ty TNHH Đào tạo nghiệp vụ Ngân hàng	371.310.000	371.310.665	5,15	371.310.000	371.310.665	5,15
CTCP Dịch Vụ Bảo Vệ Ngân hàng	220.000.000	220.000.000	11,00	-	-	-
CTCP Quốc tế Sơn Hà	-	-	-	15.000.000.000	21.000.000.000	7,50
CTCP Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Liên Minh Việt Nam	-	-	-	4.950.000.000	4.950.000.000	9,90
	150.727.070.000	199.177.949.881		116.731.310.000	169.862.189.881	

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

12.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc đồng	Máy móc thiết bị đồng	Phương tiện vận tải đồng	Thiết bị dụng cụ quản lý đồng	TSCĐ khác đồng	Tổng cộng đồng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	118.724.525.049	14.205.255.525	41.095.663.283	65.613.776.687	2.968.553.885	242.607.774.429
Mua trong kỳ	2.240.822.002	16.533.095.991	26.545.327.843	51.974.603.976	1.360.548.767	98.654.398.579
Tăng khác	-	-	-	52.852.914	-	52.852.914
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.690.300.795	547.440.401	244.364.469	336.678.633	3.428.253.240	6.247.037.538
Thanh lý, nhượng bán	(4.063.808.152)	(204.532.286)	(1.202.921.791)	(1.715.158.278)	(850.518.748)	(8.036.939.255)
Giảm khác	-	(47.137.594)	(87.989.000)	-	(83.680.000)	(218.806.594)
Số dư cuối kỳ	118.591.839.694	31.034.122.037	66.594.444.804	116.262.753.932	6.823.157.144	339.306.317.611
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	14.039.762.442	3.515.996.064	10.537.704.814	19.935.937.198	724.848.519	48.754.249.037
Khấu hao trong kỳ	5.088.168.930	3.136.918.525	6.046.589.358	13.829.908.797	641.992.130	28.743.577.740
Tăng khác	-	-	-	11.118.518	-	11.118.518
Thanh lý, nhượng bán	(1.482.255.062)	(136.991.549)	(419.859.431)	(1.122.656.457)	(292.611.022)	(3.454.373.521)
Giảm khác	-	(6.694.898)	(3.688.827)	-	(12.879.060)	(23.262.785)
Số dư cuối kỳ	17.645.676.310	6.509.228.142	16.160.745.914	32.654.308.056	1.061.350.567	74.031.308.989
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày đầu kỳ	104.684.762.607	10.689.259.461	30.557.958.469	45.677.839.489	2.243.705.366	193.853.525.392
Tại ngày cuối kỳ	100.946.163.384	24.524.893.895	50.433.698.890	83.608.445.876	5.761.806.577	265.275.008.622

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B05/TCTD

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

12.1 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình

	31/12/2011 đồng	31/12/2010 đồng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	8.552.583.223	5.237.864.835

12.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	Quyền sử dụng đất có thời hạn đồng	Phần mềm máy vi tính đồng	Tổng cộng đồng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	22.548.083.700	48.629.258.545	71.177.342.245
Mua trong kỳ	-	7.520.458.232	7.520.458.232
Giảm khác	-	(7.590.149)	(7.590.149)
Số dư cuối kỳ	22.548.083.700	56.142.126.628	78.690.210.328
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	14.234.868	8.973.264.898	8.987.499.766
Khấu hao trong kỳ	85.409.208	7.393.939.996	7.479.349.204
Giảm khác	-	(7.590.149)	(7.590.149)
Số dư cuối kỳ	99.644.076	16.359.614.745	16.459.258.821
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	22.533.848.832	39.655.993.647	62.189.842.479
Tại ngày cuối kỳ	22.448.439.624	39.782.511.883	62.230.951.507

Các thông tin khác về TSCĐ vô hình

	31/12/2011 đồng	31/12/2010 đồng
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	725.019.114	168.543.548

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

13. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/12/2011 đồng	31/12/2010 đồng
Đặt cọc mua trái phiếu (Thuyết minh số 13.1)	3.536.301.998.000	3.234.550.000.000
Đặt cọc vàng làm tài sản đảm bảo cho các hợp đồng tiền gửi của các TCTD khác tại Ngân hàng	1.882.291.000.000	-
Mua sắm TSCĐ (Thuyết minh số 13.2)	693.054.627.776	338.944.766.100
Đặt cọc mua văn phòng làm việc (i)	260.372.222.222	-
Phải thu từ hoạt động bán chứng khoán (ii)	165.017.500.000	-
Tạm ứng cổ tức	150.000.000.000	155.000.000.000
Chi phí công trình (Thuyết minh số 13.3)	106.481.722.242	32.581.503.807
Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ	36.395.285.766	24.350.932.647
Tạm ứng mua cổ phiếu (iii)	20.869.300.000	13.172.107.000
Lãi trái phiếu trả trước (iv)	18.300.000.000	269.546.944.555
Phải thu tiền gửi tại Công ty cho Thuê Tài Chính II- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (v)	14.120.000.000	-
Ký quỹ thuê TSCĐ và công cụ dụng cụ	15.017.339.889	11.128.707.892
Lãi phải thu từ hợp đồng tiền gửi (vi)	8.583.888.888	5.666.666.667
Ký quỹ hoạt động dịch vụ thẻ VISA và dịch vụ kết nối di động M-Link	7.207.000.000	-
Thuế GTGT phải thu	5.889.589.849	73.277.932
Các khoản chờ Ngân sách Nhà nước thanh toán	5.209.337.646	5.220.929.515
Chi phí xử lý tài sản bảo đảm nợ	5.066.926.687	1.789.666.889
Cổ tức phải thu	2.182.375.000	9.742.219.705
Phải thu từ hợp đồng ủy thác đầu tư	-	7.847.040.000
Các khoản phải thu khác	5.237.209.814	2.924.410.551
	6.937.597.323.779	4.112.539.173.260

(i) Khoản mục này bao gồm:

- Khoản đặt cọc cho Công ty Cổ phần Đầu tư Sóng Việt để mua một phần tòa nhà Abacus và thửa đất số 1 Phan Kế Bính với số tiền là 112.000 triệu đồng;
- Khoản đặt cọc với số tiền là 114.372 triệu đồng và 34.000 triệu đồng lần lượt cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Trảng An và Công ty TNHH Bất Động Sản Phú Mỹ để môi giới tìm kiếm bất động sản phục vụ cho việc mở trụ sở làm việc của Ngân hàng.

(ii) Đây là khoản phải thu Công ty Cổ phần Địa Ốc Phú Long từ việc bán cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sài Gòn (SDI) được quy định trong hợp đồng mua bán chứng khoán số 10/2011-HDB.

(iii) Tài khoản này bao gồm khoản tạm ứng 6.669 triệu đồng mua cổ phiếu của Công ty Cổ phần Kinh doanh Bất động sản - Phát triển Nhà TP.HCM, 4.950 triệu đồng mua cổ phiếu của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Liên Minh Việt Nam và 9.250 triệu đồng mua cổ phiếu của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

(iv) Đây là khoản lãi trái phiếu của Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long mà Ngân hàng đã tạm ứng trước cho Ngân hàng TMCP Việt Á khi bán trái phiếu của Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long mà Ngân hàng đang nắm giữ cho Ngân hàng TMCP Việt Á.

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B05/TCTD

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN PHẢI THU (tiếp theo)

- (v) Đây là khoản phải thu của Ngân hàng đối với Công ty Cho thuê Tài chính II- Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam cho khoản tiền gửi đã quá hạn. Ngân hàng đã tiến hành trích lập dự phòng cho khoản phải thu này với tỷ lệ là 50% tuân thủ theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.
- (vi) Đây là khoản tiền lãi phải thu từ hợp đồng tiền gửi đã quá hạn của Ngân hàng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần SCB. Khoản lãi này đã được Ngân hàng thực thu vào ngày 2 tháng 2 năm 2012.

13.1 Các khoản đặt cọc mua trái phiếu chính phủ

Đây là khoản tiền Ngân hàng ký quỹ cho các Công ty Chứng khoán sau trên cơ sở các hợp đồng môi giới chứng khoán riêng lẻ được ký kết giữa Ngân hàng và các công ty này. Theo đó, các công ty chứng khoán với tư cách là bên trung gian môi giới mua chứng khoán (trái phiếu Chính phủ do Kho bạc Nhà nước phát hành) cam kết sẽ hỗ trợ Ngân hàng trong việc tìm kiếm cơ hội đầu tư và Ngân hàng được hưởng mức lãi suất cố định trên số tiền ký quỹ. Trong thời hạn được xác định trên những hợp đồng môi giới chứng khoán, nếu các bên môi giới không tìm kiếm được cơ hội đầu tư cho Ngân hàng, Ngân hàng sẽ có quyền thu hồi tiền ký quỹ cùng với tiền lãi tương ứng đã thỏa thuận. Cụ thể thông tin các hợp đồng như sau:

Bên môi giới	Số tiền đặt cọc đồng	Lãi suất đặt cọc %/năm	Thời hạn đặt cọc tháng
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Liên Minh Việt Nam	2.032.601.998.000	3,00 - 25,00	1 - 6
Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Gia	1.221.700.000.000	17,30 - 26,00	1 - 6
Công ty Cổ phần Chứng khoán SME	248.000.000.000	16,00	2 - 9
Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình	32.000.000.000	24,00	4
Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Hoàng	2.000.000.000	21,10	1
	3.536.301.998.000		

13.2 Mua sắm TSCĐ

	31/12/2011 đồng	31/12/2010 đồng
Mua sắm nhà, trụ sở (*)	667.240.439.228	316.771.297.889
Mua sắm TSCĐ phục vụ cho phần mềm lõi đang được triển khai	10.579.417.857	11.877.139.784
Mua sắm tài sản khác	15.234.770.691	10.296.328.427
	693.054.627.776	338.944.766.100

- (*) Trong năm 2011, Ngân hàng đã tiến hành mua tòa nhà Abacus và thửa đất số 1 Phan Kế Bính và đã thanh toán 75% giá trị hợp đồng với số tiền là 449.404 triệu đồng. Phần còn lại chủ yếu là khoản thanh toán để đặt cọc mua nhà ở của dự án nhà ở Incomex (trị giá 78.580 triệu đồng) và mua sắm các tài sản cố định (bất động sản) ở khu vực Thành phố Hồ Chí Minh và Tiền Giang với số tiền là 139.257 triệu đồng.

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B05/TCTD

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN PHẢI THU (tiếp theo)

13.3 Chi phí công trình

	31/12/2011 đồng	31/12/2010 đồng
Công trình trụ sở chính	28.110.718.474	11.157.821.610
Công trình CN Hà Nội và PGD, QTK trực thuộc	9.601.933.963	2.097.950.731
Công trình CN Thăng Long và PGD, QTK trực thuộc	8.295.907.642	286.642.726
Công trình CN Hoàn Kiếm và PGD, QTK trực thuộc	7.787.535.848	191.143.541
Công trình CN Nghệ An và PGD trực thuộc	5.189.806.632	357.464.272
Công trình CN Đà Nẵng và PGD trực thuộc	4.951.773.983	1.638.520.397
Công trình CN Cộng Hòa và PGD trực thuộc	4.804.522.883	1.170.567.604
Công trình CN Hiệp Phú và PGD trực thuộc	4.540.177.242	993.642.989
Công trình CN Sài Gòn và PGD trực thuộc	4.291.096.945	2.043.140.910
Công trình CN Bình Dương và PGD, QTK trực thuộc	4.019.252.139	882.818.763
Công trình CN Phú Nhuận và PGD trực thuộc	3.868.913.796	1.040.184.960
Công trình CN Vạn Hạnh và PGD, QTK trực thuộc	3.051.721.328	1.295.220.296
Công trình CN Đồng Nai và PGD trực thuộc	2.937.052.837	883.958.917
Công trình CN Lãnh Binh Thăng và PGD trực thuộc	2.600.585.959	1.290.912.512
Công trình CN Tân Bình và PGD, QTK trực thuộc	2.506.203.845	1.829.396.106
Công trình CN Cần Thơ và PGD, QTK trực thuộc	2.175.633.433	1.046.094.960
Công trình CN Vũng Tàu và PGD trực thuộc	1.986.635.419	898.352.677
Công trình CN An Giang	1.335.550.228	1.377.572.358
Công trình CN Nguyễn Trãi và PGD trực thuộc	1.190.611.231	1.100.490.389
Công trình CN Hải Dương	991.559.609	-
Công trình CN Nha Trang và PGD, QTK trực thuộc	952.872.341	406.423.632
Công trình CN Bắc Ninh	863.216.238	-
Công trình CN Nguyễn Đình Chiểu và PGD trực thuộc	320.000.000	-
Công trình CN Hải Phòng	79.167.500	593.183.457
Công trình CN Vĩnh Long	20.000.000	-
Công trình CN Đắk Lắk	9.272.727	-
	106.481.722.242	32.581.503.807

14. CÁC KHOẢN LÃI VÀ PHÍ PHẢI THU

	31/12/2011 đồng	31/12/2010 đồng
Lãi tiền gửi bằng VNĐ	280.987.725.565	91.957.017.332
Lãi tiền gửi bằng ngoại tệ, vàng	-	2.415.220.064
Lãi cho vay bằng VNĐ	108.187.130.250	58.574.211.106
Lãi cho vay bằng ngoại tệ, vàng	8.083.571.794	8.426.695.505
Lãi từ chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	480.068.017.726	187.929.972.223
Lãi từ chứng khoán đầu tư và giữ đến ngày đáo hạn	108.833.388.855	63.313.838.883
Giao dịch kỳ hạn	965.706.219	140.424.096
Phí phải thu	65.224.318	8.243.662.845
	987.190.764.727	421.001.042.054

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B05/TCTD

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	31/12/2011 đồng	31/12/2010 đồng
Chi phí chờ phân bổ (i)	327.513.041.743	171.804.878.452
Ủy thác đầu tư (ii)	45.450.000.000	68.991.120.000
Tài sản gán nợ chờ xử lý (iii)	3.783.253.797	3.783.253.797
Tài sản có khác	9.213.630.986	3.539.071.904
	385.959.926.526	248.118.324.153

- (i) Chi phí chờ phân bổ bao gồm chi phí mua công cụ lao động, sửa chữa tài sản cố định, chi phí thuê tài sản cố định và thuê đường truyền số liệu, trong đó chi phí trả trước thuê 8 tầng tòa nhà 25 Bis Nguyễn Thị Minh Khai để làm văn phòng trụ sở chính là 226.557 triệu đồng và chi phí trả trước thuê văn phòng làm việc của Chi nhánh Hoàn Kiếm là 16.917 triệu đồng.
- (ii) Ủy thác đầu tư là khoản Ngân hàng góp vốn vào các dự án kinh doanh của Công ty Cổ phần Cá Tầm Việt Nam và Công ty Cổ phần Bất động sản Tài chính Dầu khí Việt Nam với số tiền góp vốn tương ứng là 42.000 triệu đồng và 3.450 triệu đồng.
- (iii) Tài sản gán nợ chờ xử lý là tài sản thế chấp cho 2 hợp đồng tín dụng của Chi nhánh Đà Nẵng mà khách hàng không có khả năng chi trả. Các tài sản này đã được chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2009.

16. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO CÁC TÀI SẢN CÓ NỘI BẢNG KHÁC

	31/12/2011 đồng	31/12/2010 đồng
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (*)	(7.060.000.000)	-

- (*) Đây là dự phòng rủi ro cho khoản tiền gửi quá hạn tại Công ty cho Thuê Tài Chính II- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Thuyết minh số 13).

17. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	31/12/2011 đồng	31/12/2010 đồng
Vay Ngân hàng Nhà nước (i)	830.470.825.992	2.002.935.079.259
Các khoản nợ khác	239.805.954.379	179.688.288.363
Ngân hàng Phát triển Châu Á (ii)	61.351.547.879	31.731.270.863
Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (iii)	178.454.406.500	147.957.017.500
	1.070.276.780.371	2.182.623.367.622

- (i) Đây là khoản vay thị trường mở thông qua NHNN Việt Nam và cầm cố Trái phiếu Chính phủ. Các khoản vay đều có thời hạn trong vòng hai (02) tuần với lãi suất là 14.00%/năm.

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B05/TCTD

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

- (ii) Đây là khoản vay theo dự án Tài chính Tín dụng Nhà ở do Ngân hàng Phát triển Châu Á tài trợ thông qua NHNN. Theo thỏa thuận ngày 16 tháng 01 năm 2006, bản sửa đổi ngày 24 tháng 11 năm 2006 và phụ lục ngày 11 tháng 10 năm 2010 ký với NHNN, trị giá khoản vay là 68.000 triệu đồng, thời hạn vay là 20 năm kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2004, lãi suất vay được tính trên cơ sở lãi suất điều chỉnh vào cuối mỗi quý và tính theo phương pháp bình quân gia quyền của tất cả các loại tiền gửi có kỳ hạn trong hệ thống ngân hàng.
- (iii) Đây là khoản vay theo dự án Tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ giai đoạn II do Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC) tài trợ thông qua NHNN Việt Nam. Theo thỏa thuận khung về cho vay lại ngày 01 tháng 11 năm 2007. Ngân hàng được vay để tài trợ cho các doanh nghiệp đủ tiêu chuẩn phù hợp với các điều kiện quy định của dự án.

18. TIỀN GỬI CỦA CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2011 đồng	31/12/2010 đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	3.869.997.103	2.212.266.622
Bằng VNĐ	3.728.035.534	2.070.464.221
Bằng ngoại tệ	141.961.569	141.802.401
Tiền gửi có kỳ hạn	11.680.583.212.449	7.252.318.000.000
Bằng VNĐ	11.264.250.000.000	5.851.350.000.000
Bằng ngoại tệ	416.333.212.449	1.400.968.000.000
	11.684.453.209.552	7.254.530.266.622

Mức lãi suất tiền gửi của các TCTD tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2011 %/năm	31/12/2010 %/năm
Tiền gửi KKH bằng VNĐ	0,10 - 3,00	tối đa 3,00
Tiền gửi KKH bằng ngoại tệ	tối đa 0,50	0,20 - 0,50
Tiền gửi CKH bằng VNĐ	10,50 - 19,00	3,00 - 13,50
Tiền gửi CKH bằng ngoại tệ	0,10 - 6,00	0,70 - 3,00

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B05/TCTD

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

19.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	31/12/2011 đồng	31/12/2010 đồng
<i>Tiền gửi không kỳ hạn ("KKH")</i>		
Tiền gửi KKH bằng VNĐ	1.585.305.591.873	1.802.530.345.810
Tiền gửi tiết kiệm KKH bằng VNĐ	552.767.262	3.327.033.549
Tiền gửi KKH bằng ngoại tệ	229.178.079.087	100.493.045.782
Tiền gửi tiết kiệm KKH bằng ngoại tệ	5.989.339.471	50.538.380.214
<i>Tiền gửi có kỳ hạn ("CKH")</i>		
Tiền gửi CKH bằng VNĐ	4.674.699.241.922	3.661.552.596.111
Tiền gửi tiết kiệm CKH bằng VNĐ	11.031.030.875.281	2.830.167.638.295
Tiền gửi CKH bằng ngoại tệ	93.233.908.924	27.439.201.544
Tiền gửi tiết kiệm CKH bằng ngoại tệ	1.309.199.136.630	1.215.459.665.888
<i>Tiền gửi vốn chuyên dùng</i>		
Bằng VNĐ	18.047.246.906	25.322.542.357
Bằng ngoại tệ	12.597.007.041	19.283.691.245
<i>Tiền ký quỹ</i>		
Bằng VNĐ	53.374.992.910	67.584.552.586
Bằng ngoại tệ	32.633.375.078	106.175.055.559
<i>Các khoản phải trả khách hàng khác</i>		
Tiền gửi tiết kiệm khác	44.018.055.763	4.076.339.206.108
	19.089.859.618.148	13.986.212.955.048

Mức lãi suất tiền gửi của khách hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2011 %/năm	31/12/2010 %/năm
Tiền gửi KKH bằng VNĐ	1,20 - 6,00	1,20 - 9,50
Tiền gửi tiết kiệm KKH bằng VNĐ	tối đa 3,00	tối đa 3,00
Tiền gửi KKH bằng vàng, ngoại tệ	0,20 - 1,20	0,20 - 1,20
Tiền gửi tiết kiệm KKH bằng vàng, ngoại tệ	0,20 - 1,20	0,20 - 1,20
Tiền gửi CKH bằng VNĐ	3,00 - 14,00	3,00 - 17,30
Tiền gửi tiết kiệm CKH bằng VNĐ	6,00 - 14,00	8,00 - 14,50
Tiền gửi CKH bằng vàng, ngoại tệ	0,50 - 2,00	1,00 - 4,40
Tiền gửi tiết kiệm CKH bằng vàng, ngoại tệ	1,00 - 2,00	0,20 - 6,50

Đối với tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND và ngoại tệ, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn thì được hưởng lãi suất không kỳ hạn.

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B05/TCTD

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

19.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31/12/2011 đồng	31/12/2010 đồng
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	7.879.848.215.607	5.804.468.577.408
Công ty cổ phần khác	3.352.066.207.170	2.323.370.334.193
Hộ kinh doanh	1.190.414.498.802	1.349.855.904.475
Công ty TNHH khác	1.116.473.189.681	813.045.967.369
Công ty TNHH nhà nước 100%	956.486.803.600	550.501.577.991
Công ty nhà nước khác	513.454.536.326	295.516.395.428
Công ty cổ phần nhà nước	335.025.490.137	192.822.379.037
Hợp tác xã	57.829.435.545	11.764.429.204
Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	25.059.278.014	5.097.890.016
Công ty 100% vốn nước ngoài	24.836.118.102	120.808.437.388
Doanh nghiệp tư nhân	23.673.175.912	17.239.446.847
Công ty liên doanh nước ngoài	13.333.472.460	64.856.994.407
Công ty TNHH nhà nước > 50%	11.874.213.345	6.834.148.845
Công ty hợp danh	38.569.600	7.846.339
Khác	259.283.226.913	52.746.825.869
Tiền gửi của cá nhân	11.210.011.402.541	8.181.744.377.640
	19.089.859.618.148	13.986.212.955.048

20. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	
	đồng	Tài sản đồng	Công nợ đồng
Tại ngày 31/12/2011			
Công cụ TC phái sinh tiền tệ			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	116.951.857.120	-	2.789.558.902
Tại ngày 31/12/2010			
Công cụ TC phái sinh tiền tệ			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	22.804.800.000	859.200.000	-

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B05/TCTD

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	31/12/2011 đồng	31/12/2010 đồng
Chứng chỉ tiền gửi		
Dưới 12 tháng	5.728.033.471.647	4.688.564.378.843
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	10.196.620.000	82.479.794.580
Trái phiếu		
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	1.600.000.000.000	1.800.000.000.000
Từ 5 năm trở lên	500.000.000.000	500.000.000.000
	7.838.230.091.647	7.071.044.173.423

Chứng chỉ tiền gửi của Ngân hàng phát hành là các chứng chỉ tiền gửi bằng Việt Nam đồng, bằng ngoại tệ và chứng chỉ gửi vàng có kỳ hạn từ 1 tháng đến 5 năm. Tiền lãi của chứng chỉ gửi vàng được trả cuối kỳ hoặc 3 tháng/lần.

Mức lãi suất tại thời điểm cuối năm của các khoản giấy tờ có giá như sau:

	31/12/2011 %/năm	31/12/2010 %/năm
Chứng chỉ tiền gửi bằng VNĐ	14,00	10,50 - 14,00
Chứng chỉ tiền gửi bằng ngoại tệ	-	4,45 - 5,00
Chứng chỉ gửi vàng	0,30 - 3,70	0,20 - 4,50
Trái phiếu	15,50 - 16,70	11,50 - 11,90

Đối với chứng chỉ gửi vàng, nếu tắt toán trước hạn, khách hàng không được hưởng lãi.

22. CÁC KHOẢN LÃI VÀ PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2011 đồng	31/12/2010 đồng
Lãi phải trả tiền gửi bằng VNĐ	310.409.920.525	115.699.143.614
Lãi phải trả tiền gửi bằng ngoại tệ	1.306.853.068	516.071.175
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm bằng VNĐ	94.691.043.419	76.456.020.875
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ	5.033.390.910	13.375.327.715
Lãi phải trả cho tiền vay bằng VNĐ	2.418.819.498	4.086.284.258
Lãi phải trả phát hành giấy tờ có giá bằng VNĐ	290.839.172.042	161.203.504.379
Lãi phải trả phát hành giấy tờ có giá bằng ngoại tệ, vàng	4.595.846.500	2.332.799.820
Giao dịch kỳ hạn	497.171.556	189.580.723
	709.792.217.518	373.858.732.559

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B05/TCTD

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	31/12/2011 đồng	31/12/2010 đồng
Các khoản phải trả nội bộ	2.124.969.883	5.246.067.780
Các khoản phải trả công nhân viên	-	3.602.067.780
Quỹ trợ cấp mất việc làm	2.124.969.883	1.644.000.000
Các khoản phải trả bên ngoài	1.071.502.527.939	1.149.455.292.668
Tiền nộp của các cổ đông để góp vốn điều lệ		
Ngân hàng	-	1.000.000.000.000
Tiền giữ hộ và chờ thanh toán (i)	994.516.581.049	91.431.040.674
Thuế giá trị gia tăng	-	2.094.429.986
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 24)	20.341.104.127	20.350.762.053
Thuế khác (Thuyết minh số 24)	2.207.669.507	5.360.253.112
Tiền xử lý tài sản đảm bảo thừa phải trả (ii)	35.922.876.667	-
Tiền hỗ trợ lãi suất đã thu hồi để hoàn trả		
Nhà nước	3.134.307.333	595.640.666
Lãi tiền gửi phải trả	2.043.107.388	2.552.414.778
Phải trả liên quan tới hoạt động thẻ	1.808.561.114	-
Doanh thu nhận trước	1.549.728.734	14.469.623.828
Phải trả phí bảo hành TSCĐ	1.319.912.280	-
Cổ tức phải trả	416.406.546	404.183.342
Lãi tiền gửi đăng ký mua cổ phiếu	815.973	6.855.822.765
Các khoản phải trả khác	8.241.457.221	5.341.121.464
	1.073.627.497.822	1.154.701.360.448

- (i) Tiền giữ hộ và đợi thanh toán bao gồm tiền và vàng giữ hộ cho các cá nhân, doanh nghiệp và Tổ chức tín dụng. Trong đó, số vàng giữ hộ cho Ngân hàng TMCP Việt Nam Tín Nghĩa tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 là 21.627 lượng (tương đương 910.496 triệu đồng).
- (ii) Đây là số tiền phải trả cho Ngân hàng TMCP Việt Nam Tín Nghĩa từ việc xử lý vàng đặt cọc làm tài sản đảm bảo của Ngân hàng TMCP Việt Nam Tín Nghĩa tại Ngân hàng cho khoản tiền gửi bằng Việt Nam đồng của Ngân hàng tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Tín Nghĩa.

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B05/TCTD

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu kỳ đồng	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ đồng
		Số phải nộp đồng	Số đã nộp đồng	
Thuế giá trị gia tăng ("GTGT")	2.094.429.986	12.145.267.388	(20.129.287.223)	(5.889.589.849)
Thuế GTGT dịch vụ	1.698.791.777	(2.884.673.840)	(4.557.286.299)	(5.743.168.362)
Thuế GTGT kinh doanh ngoại tệ	395.638.209	15.029.941.228	(15.572.000.924)	(146.421.487)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.350.762.053	136.746.576.681	(136.756.234.607)	20.341.104.127
Các loại thuế khác	5.360.253.112	23.360.325.325	(26.512.908.930)	2.207.669.507
Thuế thu nhập cá nhân	5.361.753.112	22.624.179.201	(25.778.762.806)	2.207.169.507
Thuế môn bài	(1.500.000)	110.000.000	(108.000.000)	500.000
Thuế nhà thầu	-	626.146.124	(626.146.124)	-
Các khoản phải nộp khác	-	350.258.525	(350.258.525)	-
	27.805.445.151	172.602.427.919	(183.748.689.285)	16.659.183.785

24.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm 2010: 25%).

Các báo cáo thuế của ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B05/TCTD

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

24.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

	Năm 2011 đồng	Năm 2010 đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	565.976.418.110	350.732.136.680
<i>Trừ:</i>		
Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(9.988.190.148)	(23.872.915.577)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện	-	(30.582.459.508)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện	(633.635.990)	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(10.300.082.367)	-
<i>Cộng:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	1.931.797.124	1.019.430.480
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	633.635.990
Thu nhập chịu thuế TNDN ước tính	546.986.306.729	297.929.828.065
Chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ		
Chi phí thuế TNDN	136.746.576.681	74.482.457.017
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	-	6.999.517.778
Chi phí thuế TNDN ước tính trong năm	136.746.576.681	81.481.974.795
Thuế TNDN phải trả đầu năm	20.350.762.053	12.625.985.916
Thuế TNDN đã trả trong năm	(136.756.234.607)	(73.757.198.658)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	20.341.104.127	20.350.762.053

24.2 Thuế thu nhập hoãn lại

	Bảng cân đối kế toán		Ghi có/(ghi nợ) vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	31/12/2011 đồng	31/12/2010 đồng	Năm 2011 đồng	Năm 2010 đồng
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	158.408.998	-	158.408.998
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-	(158.408.998)	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(2.575.020.592)	-	(2.575.020.592)	-
	(2.575.020.592)	158.408.998		
(Chi phí)/lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại thuần			(2.733.429.590)	158.408.998

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

25. VỐN VÀ CÁC QUỸ

25.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng trong năm 2011 được thể hiện trong bảng dưới đây:

Chỉ tiêu	Vốn điều lệ đồng	Thặng dư vốn cổ phần đồng	Quỹ dự phòng tài chính đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đồng	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu đồng	Quỹ khen thưởng, phúc lợi đồng	Lợi nhuận chưa phân phối đồng	Tổng cộng đồng
Số dư đầu kỳ	2.000.000.000.000	4.043.016.800	49.745.013.749	16.159.527.926	3.442.819.795	323.274.187	283.922.996.015	2.357.636.648.472
Tăng trong kỳ	1.000.000.000.000	-	26.910.857.088	-	6.000.000.000	2.000.000.000	391.585.554.751	1.426.496.411.839
Tăng vốn trong kỳ (*)	1.000.000.000.000	-	-	-	-	-	-	1.000.000.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	426.496.411.839	426.496.411.839
Trích bổ sung các quỹ cho kỳ trước	-	-	26.910.857.088	-	6.000.000.000	2.000.000.000	(34.910.857.088)	-
Giảm trong kỳ	-	-	(2.945.776.883)	-	(9.442.819.795)	(1.462.177.222)	(222.650.684.932)	(236.501.458.832)
Sử dụng trong kỳ	-	-	(2.945.776.883)	-	(9.442.819.795)	(1.462.177.222)	(300.000.000)	(14.150.773.900)
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	-	(222.350.684.932)	(222.350.684.932)
Số dư cuối kỳ	3.000.000.000.000	4.043.016.800	73.710.093.954	16.159.527.926	-	861.096.965	452.857.865.834	3.547.631.601.479

(*) Trong năm, các cổ đông của Ngân hàng đã góp vốn thêm là 1.000 tỷ đồng để tăng vốn điều lệ lên 3.000 tỷ đồng theo Quyết định số 6554/NHNN-TTGSNNH ngày 27 tháng 8 năm 2010 của Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh về việc tăng vốn điều lệ năm 2011 của Ngân hàng theo phương án tăng vốn điều lệ đã được Đại Hội Đồng Cổ Đông NHTM Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh thông qua ngày 15 tháng 3 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 14 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 04 tháng 1 năm 2011.

Ngân hàng chưa trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế của năm 2011 theo quy định. Việc trích lập các quỹ dự trữ theo quy định sẽ được thực hiện theo nghị quyết của cổ đông Đại Hội đồng Cổ đông thường niên và sẽ được hạch toán trong năm tài chính tiếp theo.

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

25. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

25.2 Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Ngân hàng trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011:

	Mức trích	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% mức vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông	Không quy định

Các quỹ khác được trích lập theo nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông.

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Chi tiết lãi cơ bản trên cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	Năm 2011	Năm 2010
Lợi nhuận thuần sẵn sàng có thể để chia cho các cổ đông của Ngân hàng (đồng)	426.496.411.839	269.408.570.883
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	298.904.110	158.698.630
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	1.427	1.698

Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng dùng để tính lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu là lợi nhuận sau thuế chưa loại trừ số tiền sẽ được dùng để trích lập các quỹ dự trữ theo quy định và theo chính sách của Ngân hàng như được trình bày trong *Thuyết minh* số 25.2.

27. CỔ TỨC

Ngày 5 tháng 10 năm 2011, Ngân hàng đã tạm ứng cổ tức năm 2011 là 150.000 triệu đồng (tương đương 5% vốn điều lệ Ngân hàng) theo Nghị quyết số 09/2011/NQ-HĐQT ngày 16 tháng 6 năm 2011 và sẽ kết chuyển vào lợi nhuận chưa phân phối của năm 2011 theo nghị quyết của cổ đông Đại Hội đồng Cổ đông thường niên.

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

28. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm 2011 đồng	Năm 2010 đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	1.316.338.573.369	363.133.139.705
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	2.229.902.592.056	996.672.764.805
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán		
Nợ	1.156.346.415.904	679.267.817.524
Thu khác từ hoạt động tín dụng	638.068.152.240	314.084.221.769
	5.340.655.733.569	2.353.157.943.803

29. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm 2011 đồng	Năm 2010 đồng
Trả lãi tiền gửi	3.135.427.303.948	1.395.223.444.358
Trả lãi tiền vay	204.634.129.954	65.026.040.965
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	662.224.240.960	335.599.017.664
Chi phí hoạt động tín dụng khác	29.537.971.554	34.901.857.635
	4.031.823.646.416	1.830.750.360.622

30. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm 2011 đồng	Năm 2010 đồng
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ thanh toán	48.290.009.818	31.183.194.869
Dịch vụ ngân quỹ	14.660.121.596	7.631.253.754
Nghiệp vụ chiết khấu	14.503.840.073	83.971.038.913
Nghiệp vụ bảo lãnh	13.404.793.814	15.910.531.288
Dịch vụ tư vấn	7.854.104.038	26.871.577.568
Thu phí dịch vụ tín dụng	3.616.892.633	6.514.847.387
Nghiệp vụ ủy thác và đại lý	244.703.057	182.627.052
	102.574.465.029	172.265.070.831
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Chi về dịch vụ ngân quỹ	(16.696.667.533)	(2.371.124.539)
Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	(10.850.539.566)	(8.019.463.750)
Chi về dịch vụ thanh toán	(6.219.194.146)	(2.881.878.121)
Chi về dịch vụ tư vấn	(2.883.616.237)	(1.951.172.571)
Chi phí hoa hồng môi giới	(867.594.151)	(2.512.848.378)
Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(683.044.406)	(885.792.134)
Chi khác	(178.963.832)	(131.080.911)
	(38.379.619.871)	(18.753.360.404)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	64.194.845.158	153.511.710.427

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

31. LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Năm 2011 đồng	Năm 2010 đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	1.224.398.370.799	495.023.838.117
Thu từ kinh doanh vàng	878.152.862.320	701.351.907.756
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	6.584.514.951	33.154.689.576
	2.109.135.748.070	1.229.530.435.449
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(1.181.954.781.066)	(504.222.611.902)
Chi về kinh doanh vàng	(984.105.258.951)	(712.342.169.211)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(36.565.132.484)	(51.562.324.315)
	(2.202.625.172.501)	(1.268.127.105.428)
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(93.489.424.431)	(38.596.669.979)

32. (LỖ)/LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Năm 2011 đồng	Năm 2010 đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	58.886.965.249	38.195.280.451
Chi phí về mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	(26.952.456.731)	(2.436.487.706)
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(84.032.060.845)	(18.168.876.375)
(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	(52.097.552.327)	17.589.916.370
Thu nhập từ mua bán chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	7.321.787.600	-
Chi phí về mua bán chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	(794.520.549)
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	7.321.787.600	(794.520.549)
(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(44.775.764.727)	16.795.395.821

33. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	Năm 2011 đồng	Năm 2010 đồng
Thu từ bán các khoản đầu tư dài hạn khác	-	39.215.000.000
Giá gốc của đầu tư dài hạn khác (Thuyết minh số 11)	-	(17.050.000.000)
Lãi thuần từ mua bán đầu tư dài hạn khác	-	22.165.000.000

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

34. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm 2011 đồng	Năm 2010 đồng
Thu nhập từ hoạt động khác		
Thu tiền thuê nhà	9.023.188.419	10.528.716.565
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	319.675.858	477.295.583
Thu nhập khác	2.235.284.860	279.480.443
	11.578.149.137	11.285.492.591
Chi phí hoạt động khác		
Chi phí từ thanh lý tài sản cố định	(1.636.788.851)	(842.767.222)
Chi phạt do vi phạm hợp đồng	(7.870.197.745)	-
Chi phí khác	(135.304.359)	-
	(9.642.290.955)	(842.767.222)
Lãi thuần từ hoạt động khác	1.935.858.182	10.442.725.369

35. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Năm 2011 đồng	Năm 2010 đồng
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần:		
Từ chứng khoán vốn đầu tư	7.161.226.452	7.960.984.577
Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	2.826.963.696	15.911.931.000
	9.988.190.148	23.872.915.577

36. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm 2011 đồng	Năm 2010 đồng
Chi phí cho nhân viên	267.297.109.756	162.462.720.873
Chi lương và phụ cấp	247.691.338.872	145.370.798.266
Các khoản chi đóng góp theo lương	13.661.916.803	12.688.118.462
Chi trợ cấp	4.857.674.081	3.799.509.145
Chi công tác xã hội	1.086.180.000	604.295.000
Chi phí khấu hao và khấu trừ	36.222.926.944	27.267.989.230
Chi phí hoạt động khác	291.082.545.691	148.175.963.613
Chi phí thuê văn phòng	75.446.513.175	40.892.462.201
Chi phí quảng cáo, tiếp thị, lễ tân, khánh tiết	56.280.273.097	30.022.138.261
Chi phí quản lý chung	53.734.702.062	32.081.932.156
Chi phí sửa chữa và nâng cấp tài sản	22.446.013.844	10.393.403.178
Chi phí thuế khác và phí	16.752.312.099	6.669.784.749
Chi phí công cụ lao động và dụng cụ	15.546.165.643	7.876.953.919
Chi phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	13.131.664.599	7.324.979.587
Chi công tác phí	11.078.629.983	3.948.655.905
Chi phí vật liệu giấy tờ in	9.741.087.564	4.647.016.083
Chi dự phòng tiền gửi quá hạn	7.060.000.000	-
Chi phí thông tin liên lạc	7.059.113.898	3.289.029.836
Chi phí bảo hiểm tài sản của Ngân hàng	1.737.133.979	801.160.848
Chi phí đào tạo	1.068.935.748	228.446.890
	594.602.582.391	337.906.673.716

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

37. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán sau đây:

	31/12/2011 đồng	31/12/2010 đồng
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	382.612.756.500	154.361.471.055
Tiền mặt bằng ngoại tệ	139.939.068.108	78.020.887.458
Vàng tiền tệ	754.166.770.000	566.723.733.000
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	1.410.215.684.528	736.099.414.685
Tiền, vàng gửi KKH tại các TCTD khác	39.114.002.470	1.291.840.229.979
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn dưới 90 ngày (<i>Thuyết minh số 7.2</i>)	2.964.111.111.111	5.844.270.000.000
	5.690.159.392.717	8.671.315.736.177

38. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	<i>Thực tế phát sinh</i>	
	Năm 2011	Năm 2010
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên (người)	2.162	1.752
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (đồng)		
1. Tổng quỹ lương	231.910.640.571	136.899.849.378
2. Tiền ăn trưa	15.780.698.301	8.470.948.888
3. Tổng thu nhập (1+2)	247.691.338.872	145.370.798.266
4. Tiền lương bình quân tháng (đồng/người)	8.251.286	6.010.706
5. Thu nhập bình quân tháng (đồng/người)	8.812.757	6.382.631

39. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP NĂM GIỮ CỦA KHÁCH HÀNG

	<i>Giá trị sổ sách (đồng)</i>	
	31/12/2011	31/12/2010
Bất động sản	23.561.049.334.785	14.205.952.914.096
Động sản	5.011.265.067.505	3.936.056.268.542
Chứng từ có giá	3.783.063.710.665	3.656.321.907.118
Tài sản khác	10.444.189.506.898	7.562.604.919.847
	42.799.567.619.853	29.360.936.009.603

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

40. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào ngày 31 tháng 12 như sau:

	31/12/2011 đồng	31/12/2010 đồng
Bảo lãnh tài chính	448.847.024.072	769.350.103.496
Thư tín dụng trả ngay	155.191.898.611	218.266.113.697
Thư tín dụng trả chậm	14.340.782.734	25.023.943.863
	618.379.705.417	1.012.640.161.056
Trừ: Tiền ký quỹ bảo lãnh/mở thư tín dụng	(78.873.835.479)	(170.025.708.655)
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra	539.505.869.938	842.614.452.401

41. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng;
- ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

(e) Bên liên quan là một doanh nghiệp trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d);

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B05/TCTD

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong năm 2011 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Số tiền đồng</i>
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP.Hồ Chí Minh	Cổ đông	Gửi tiền vào TK tiền gửi thanh toán Rút tiền từ TK tiền gửi thanh toán Gửi tiền vào TK tiền gửi có kỳ hạn	4.187.051.816.004 4.176.420.355.309 30.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Bắc Hà	Cổ đông	Gửi tiền vào TK tiền gửi thanh toán Rút tiền từ TK tiền gửi thanh toán Gửi tiền vào TK tiền gửi có kỳ hạn Rút tiền từ TK tiền gửi có kỳ hạn	4.009.379.345.321 4.018.130.558.616 4.962.437.220 1.200.394.521
Công ty Cổ phần Phát triển nhà Bắc Trung Nam	Đầu tư, góp vốn mua cổ phần	Gửi tiền vào TK tiền gửi thanh toán Rút tiền từ TK tiền gửi thanh toán Rút tiền từ TK tiền gửi ký quỹ	26.988.237.070 26.576.801.780 110.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Việt Nga	Cổ đông	Gửi tiền vào TK tiền gửi thanh toán Rút tiền từ TK tiền gửi thanh toán Gửi tiền vào TK tiền gửi có kỳ hạn	1.023.815.796.197 1.024.043.844.039 9.000.000.000
Công ty Cổ phần Địa Ốc Phú Long	Cổ đông	Gửi tiền vào TK tiền gửi thanh toán Rút tiền từ TK tiền gửi thanh toán Gửi tiền vào TK tiền gửi có kỳ hạn Rút tiền vào TK tiền gửi có kỳ hạn Mua trái phiếu Bán trái phiếu SDI	2.483.880.829.501 2.467.740.188.711 1.671.571.309.802 1.276.071.309.802 530.000.000.000 165.017.500.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Bất động sản Phát triển Nhà TP.HCM	Đầu tư, góp vốn mua cổ phần	Gửi tiền vào TK tiền gửi thanh toán Rút tiền từ TK tiền gửi thanh toán Mua trái phiếu	46.931.785.357 47.291.986.360 200.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Ngân hàng	Đầu tư, góp vốn mua cổ phần	Gửi tiền vào TK tiền gửi thanh toán Rút tiền từ TK tiền gửi thanh toán	23.503.275.432 19.585.702.818

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B05/TCTD

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu đồng</i>	<i>(Phải trả) đồng</i>
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP.Hồ Chí Minh	Cổ đông	Tiền gửi thanh toán Tiền gửi có kỳ hạn	- -	(15.549.594.949) (30.000.000.000)
Công ty Cổ phần Đầu tư Bắc Hà	Cổ đông	Tiền gửi thanh toán Tiền gửi có kỳ hạn	- -	(307.560.239) (3.762.042.699)
Công ty Cổ phần Phát triển nhà Bắc Trung Nam	Đầu tư, góp vốn mua cổ phần	Tiền vay Tiền gửi thanh toán	3.500.000.000 -	- (1.720.390.908)
Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng Việt Nga	Cổ đông	Tiền gửi thanh toán Tiền gửi có kỳ hạn	- -	(452.042.383) (9.000.000.000)
Công ty Cổ phần Địa Ốc Phú Long	Cổ đông	Tiền gửi thanh toán Tiền gửi có kỳ hạn Mua trái phiếu Bán trái phiếu SDI	- - 530.000.000.000 165.017.500.000	(28.321.677.648) (435.500.000.000) - -
Công ty Cổ phần Kinh doanh Bất động sản - Phát triển Nhà TP.HCM	Đầu tư, góp vốn mua cổ phần	Tiền gửi thanh toán Mua trái phiếu	- 200.000.000.000	(1.544.060) -
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Ngân hàng	Đầu tư, góp vốn mua cổ phần	Tiền gửi thanh toán	-	(3.917.572.614)

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã ban hành các chính sách tín dụng cũng như hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

43. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức thanh toán tương ứng với mức độ rủi ro mà ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

43.1 Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Quyết định 228/QĐ-BTC.

Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

43. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

43.2 Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

ĐVT: VNĐ

	Quá hạn			
	Dưới 90 ngày	91-180 ngày	181-360 ngày	Trên 360 ngày
TÀI SẢN				
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	440.000.000.000	-	-	-
Tiền, vàng gửi tại TCTD khác	440.000.000.000	-	-	-
Cho vay khách hàng	213.707.468.268	66.993.731.767	63.711.050.533	23.884.827.408
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	11.287.800.000
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	11.287.800.000
Tài sản có khác	472.500.442.444	32.000.000.000	-	4.849.728.975
Các khoản phải thu	457.898.220.222	32.000.000.000	-	-
Các khoản lãi, phí phải thu	14.602.222.222	-	-	4.849.728.975

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

44.1 Rủi ro lãi suất

Độ nhạy đối với lãi suất

Ngân hàng chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

44.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc, đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xác định dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tài trợ tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không chịu lãi.

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

44.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

	Quá hạn đồng	Không chịu lãi đồng	Điều chỉnh lãi suất trong biên độ thời gian						Tổng cộng đồng
			Đến 1 tháng đồng	Từ 1 - 3 tháng đồng	Từ 3 - 6 tháng đồng	Từ 6 - 12 tháng đồng	Từ 1 - 5 năm đồng	Trên 5 năm đồng	
Tài sản									
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	1.276.718.594.608	-	-	-	-	-	-	1.276.718.594.608
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.410.215.684.528	-	-	-	-	-	1.410.215.684.528
Tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	2.885.250.113.581	3.699.950.000.000	2.200.000.000.000	244.250.000.000	100.000.000.000	-	9.129.450.113.581
Cho vay khách hàng (*)	-	-	1.166.619.149.218	12.681.166.941.409	-	-	-	-	13.847.786.090.627
Chứng khoán đầu tư (*)	-	371.313.785.526	-	1.600.000.000.000	2.805.000.000.000	2.682.659.112.111	3.387.485.492.200	-	10.846.458.389.837
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	199.177.949.881	-	-	-	-	-	-	199.177.949.881
Tài sản cố định	-	327.505.960.129	-	-	-	-	-	-	327.505.960.129
Tài sản Có khác (*)	587.518.220.222	4.614.946.794.810	244.785.000.000	702.462.000.000	2.161.036.000.000	-	-	-	8.310.748.015.032
Tổng tài sản	587.518.220.222	6.789.663.084.954	5.706.869.947.327	18.683.578.941.409	7.166.036.000.000	2.926.909.112.111	3.487.485.492.200	-	45.348.060.798.223
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	4.624.924.035.544	6.021.891.739.379	2.107.914.215.000	-	-	-	12.754.729.989.923
Tiền gửi của khách hàng	-	86.148.042.988	14.171.787.266.359	4.018.748.196.681	467.914.206.234	305.052.035.704	40.209.870.182	-	19.089.859.618.148
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	2.789.558.902	-	-	-	-	-	-	2.789.558.902
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.275.568.281.647	2.430.451.557.000	805.988.013.000	2.475.586.530.000	850.635.710.000	-	7.838.230.091.647
Các khoản nợ khác (*)	-	1.785.994.735.932	-	-	-	-	-	-	1.785.994.735.932
Tổng nợ phải trả	-	1.874.932.337.822	20.072.279.583.550	12.471.091.493.060	3.381.816.434.234	2.780.638.565.704	890.845.580.182	-	41.471.603.994.552
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	587.518.220.222	4.914.730.747.132	(14.365.409.636.223)	6.212.487.448.349	3.784.219.565.766	146.270.546.407	2.596.639.912.018	-	3.876.456.803.671
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với Lãi suất của các Tài sản và công nợ (ròng)	-	618.379.705.417	-	-	-	-	-	-	618.379.705.417
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	587.518.220.222	4.296.351.041.715	(14.365.409.636.223)	6.212.487.448.349	3.784.219.565.766	146.270.546.407	2.596.639.912.018	-	3.258.077.098.254

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro



Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

44.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ, một phần bằng đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VNĐ và đô la Mỹ. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

44.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	<i>EUR được quy đổi đồng</i>	<i>USD được quy đổi đồng</i>	<i>Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi đồng</i>	<i>Các ngoại tệ khác được quy đổi đồng</i>	<i>Tổng cộng đồng</i>
Tài sản					
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	4.571.856.001	135.367.212.107	754.166.770.000	-	894.105.838.108
Tiền gửi tại NHNN	-	147.140.765.028	-	-	147.140.765.028
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	1.682.736.034	19.657.476.189	-	3.648.072.112	24.988.284.335
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản tài sản tài chính khác	-	114.162.298.218	-	-	114.162.298.218
Cho vay khách hàng (*)	24.495.394.320	1.770.519.123.960	605.482.663.100	-	2.400.497.181.380
Các tài sản Có khác (*)	37.590.725	14.213.355.033	1.883.188.487.800	-	1.897.439.433.558
Tổng tài sản	30.787.577.080	2.201.060.230.535	3.242.837.920.900	3.648.072.112	5.478.333.800.627
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	38.443.373.482	378.031.800.536	-	-	416.475.174.018
Tiền gửi của khách hàng	10.174.044.459	1.672.028.454.435	-	628.347.337	1.682.830.846.231
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.247.722.957.400	-	2.247.722.957.400
Các khoản nợ khác	23.263.385	6.375.824.869	995.663.442.300	38.555	1.002.062.569.109
Tổng nợ phải trả	48.640.681.326	2.056.436.079.840	3.243.386.399.700	628.385.892	5.349.091.546.758
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(17.853.104.246)	144.624.150.695	(548.478.800)	3.019.686.220	129.242.253.869
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(17.853.104.246)	144.624.150.695	(548.478.800)	3.019.686.220	129.242.253.869

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

44.2 *Rủi ro tiền tệ* (tiếp theo)

Độ nhạy đối với tỷ giá

Ngân hàng chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với tỷ giá cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

44.3 *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của ngân hàng. Đồng thời ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

44.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng đồng
	Trên 3 tháng đồng	Đến 3 tháng đồng	Đến 1 tháng đồng	Từ 1 - 3 tháng đồng	Từ 3 - 12 tháng đồng	Từ 1 - 5 năm đồng	Trên 5 năm đồng	
Tài sản								
Tiền mặt vàng								
bạc, đá quý	-	-	1.276.718.594.608	-	-	-	-	1.276.718.594.608
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.410.215.684.528	-	-	-	-	1.410.215.684.528
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	440.000.000.000	2.445.250.113.581	3.699.950.000.000	2.444.250.000.000	100.000.000.000	-	9.129.450.113.581
Cho vay khách hàng (*)	675.520.780.811	491.098.368.407	2.150.351.852.999	2.005.762.083.626	4.758.193.467.381	1.727.096.414.447	2.039.763.122.956	13.847.786.090.627
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	371.313.785.526	1.800.905.581.332	3.173.412.040.945	5.500.826.982.034	-	10.846.458.389.837
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	199.177.949.881	-	199.177.949.881
Tài sản cố định	-	-	46.662.455.800	14.851.994	746.426.528	75.623.950.657	204.458.275.150	327.505.960.129
Tài sản Có khác (*)	129.620.000.000	457.898.220.222	2.339.484.049.473	2.247.953.000.000	2.196.966.000.000	933.619.745.337	5.207.000.000	8.310.748.015.032
Tổng tài sản	805.140.780.811	1.388.996.588.629	10.039.996.536.515	9.754.585.516.952	12.573.567.934.854	8.536.345.042.356	2.249.428.398.106	45.348.060.798.223
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	4.624.924.035.544	5.890.620.000.000	2.001.245.200.000	154.164.706.500	83.776.047.879	12.754.729.989.923
Tiền gửi của khách hàng	-	-	14.102.196.732.483	3.969.838.114.208	818.464.839.088	199.359.932.369	-	19.089.859.618.148
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	2.789.558.902	-	-	-	-	2.789.558.902
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.275.568.281.647	2.430.451.557.000	3.281.574.543.000	850.635.710.000	-	7.838.230.091.647
Các khoản nợ khác (*)	-	-	1.785.994.735.932	-	-	-	-	1.785.994.735.932
Tổng nợ phải trả	-	-	21.791.473.344.508	12.290.909.671.208	6.101.284.582.088	1.204.160.348.869	83.776.047.879	41.471.603.994.552
Mức chênh thanh khoản ròng	805.140.780.811	1.388.996.588.629	(11.751.476.807.993)	(2.536.324.154.256)	6.472.283.352.766	7.332.184.693.487	2.165.652.350.227	3.876.456.803.671

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

45. CAM KẾT VỐN VÀ THUÊ HOẠT ĐỘNG

	31/12/2011 đồng	31/12/2010 đồng
Các cam kết vốn thuê, mua tài sản	169.812.867.551	99.411.174.720
Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang	323.689.320.469	170.599.086.060
Trong đó:		
Đến hạn trong 1 năm	64.464.483.288	1.318.697.282
Đến hạn từ 2 đến 5 năm	185.750.804.642	83.253.733.349
Đến hạn sau 5 năm	73.474.032.539	86.026.655.429

46. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới để phù hợp với các yêu cầu của thông tư này trong các báo cáo tài chính. Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày tại *Thuyết minh số 46* trên các báo cáo tài chính chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

- ▶ *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ▶ *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

46. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

► Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

► Các khoản cho vay và phải thu:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► Tài sản sẵn sàng để bán:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

► Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

46. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

46.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011:

ĐVT: VNĐ

	Giá trị ghi sổ						
	Kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Tài sản khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý (*)
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	1.276.718.594.608	1.276.718.594.608	1.276.718.594.608
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	1.410.215.684.528	1.410.215.684.528	1.410.215.684.528
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	-	-	-	-	9.129.450.113.581	9.129.450.113.581	9.129.450.113.581
Cho vay khách hàng	-	-	13.847.786.090.627	-	-	13.847.786.090.627	13.707.101.357.470
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	8.955.690.040.031	-	8.955.690.040.031	8.955.690.040.031
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	1.890.768.349.806	-	-	-	1.890.768.349.806	1.890.768.349.806
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-	7.164.812.148.639	7.164.812.148.639	7.157.752.148.639
	-	1.890.768.349.806	13.847.786.090.627	8.955.690.040.031	18.981.196.541.356	43.675.441.021.820	43.527.696.288.663

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

46. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

46.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011:

ĐVT: VNĐ

Kinh doanh	Giá trị ghi sổ				Tổng cộng giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý (*)
	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ		
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	1.070.276.780.371	1.070.276.780.371	1.070.276.780.371
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	11.684.453.209.552	11.684.453.209.552	11.684.453.209.552
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	19.089.859.618.148	19.089.859.618.148	19.089.859.618.148
Công cụ tài chính phái sinh	-	-	-	2.789.558.902	2.789.558.902	2.789.558.902
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	7.838.230.091.647	7.838.230.091.647	7.838.230.091.647
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	1.759.771.263.681	1.759.771.263.681	1.759.771.263.681
	-	-	-	41.445.380.522.301	41.445.380.522.301	41.445.380.522.301

(*) Do các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước chưa có hướng dẫn cụ thể về việc tính toán giá trị hợp lý nên giá trị hợp lý trên được tính bằng giá gốc trừ dự phòng rủi ro (nếu có).

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

46. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Phân loại lại tài sản tài chính

Trong năm, Ngân hàng đã thực hiện phân loại lại 21.000 triệu đồng khoản góp vốn đầu tư dài hạn vào Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà từ khoản mục "Đầu tư dài hạn khác" sang khoản mục "Chứng khoán sẵn sàng để bán" do thay đổi mục đích nắm giữ. Sự thay đổi này không ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh cũng như vốn chủ sở hữu của Ngân hàng.

47. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

48. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM

	31/12/2011 đồng	31/12/2010 đồng
USD	20.828	18.932
EUR	27.360	27.432
GBP	32.864	31.889
JPY	273,36	254,85
SGD	16.309	16.021
CAD	20.658	20.563
AUD	21.539	20.918
CNY	3.280	-
Vàng SJC (lượng)	42.100.000	35.990.000

Người lập:

Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên
Kế toán trưởng

Người kiểm soát:

Ông Phạm Văn Đầu
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:

Ông Nguyễn Hữu Đặng
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 2 năm 2012